

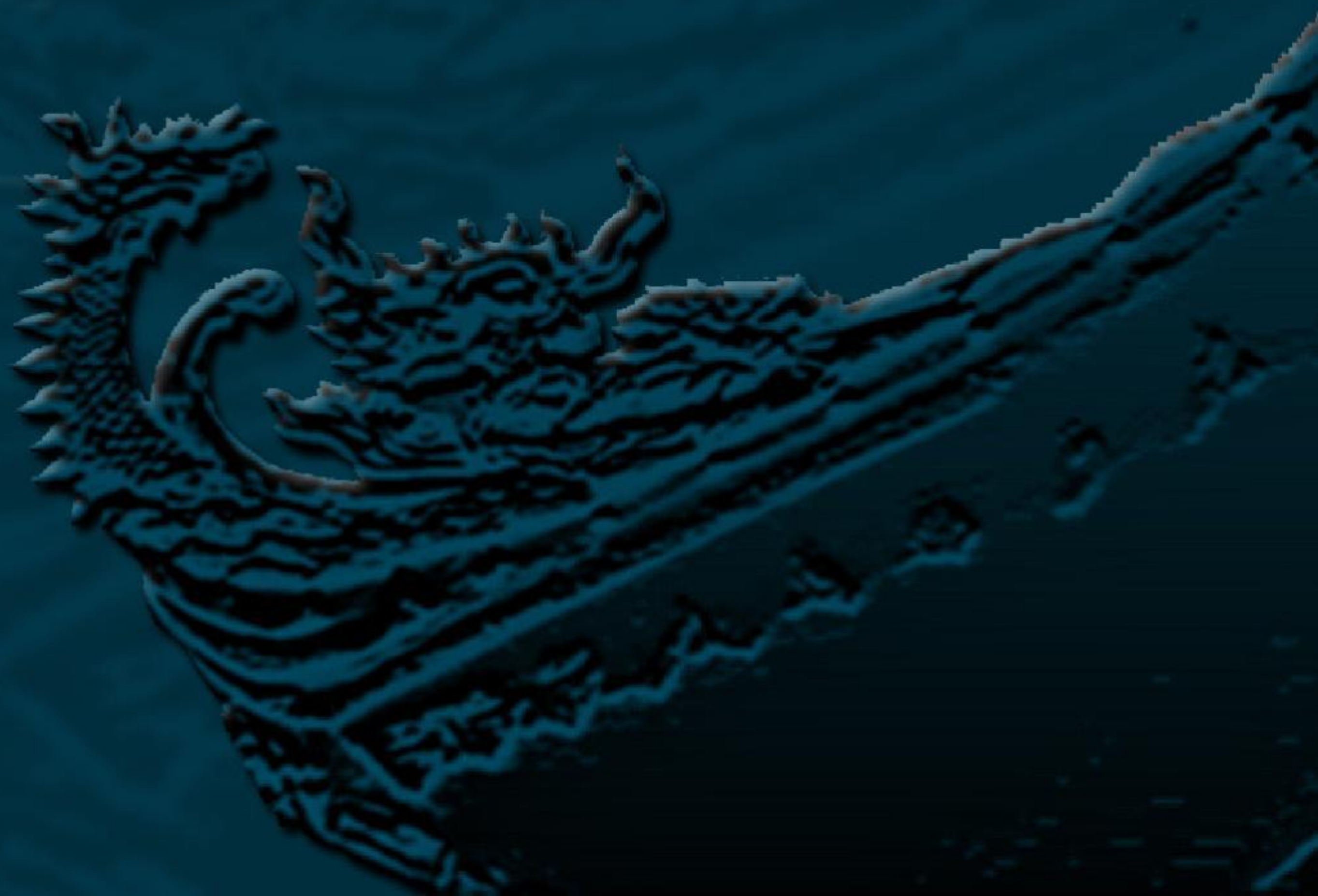


Số 09 - Tháng 02/2012

lớp học vui vẻ

LAN TRUYỀN TINH HOA VIỆT

Chi Đông A





04 Đông A lập quốc

- 06. Nhà Trần & những điều thú vị.
- 07. Trần Thủ Độ - Công hay tội?
- 09. Giảng Võ đường - Nơi đào tạo tướng lĩnh.
- 10. Bình Lệ Nguyên - Một thất bại chiến lược.

Ngàn năm danh tướng **11**

- 14. An Tư công chúa - Hiến thân ngà cứu nước non.
- 15. Trúc Lâm Thiền Phái.
- 16. Trần Nhân Tông - Đạo và đời bất nhị
- 17. Những huyền thoại về Phật Hoàng
- 19. Lý Đạo Tái - Từ Trạng Nguyên đến Thiền sư



21 750 năm Túc Mặc

- 22. Sự tích cầu vô tình
- 23. Ảnh Nam Định Xưa
- 24. Những thánh đường tráng lệ

25 Phở Nam Định

- 26. Nem nắm Giao Thủy - Nét tinh hoa ẩm thực lúa nước.
- 27. Bánh Gai Bà Thi
- 28. Thương lắm kẹo Sầu

29 Thầy giáo Ký Thử thách chính là cơ hội



BÀI HỌC VỀ NIỀM TIN

Nếu như các bậc bô lão không tin tưởng trọn vẹn vào sự lãnh đạo anh minh của hai vua Trần thì sẽ chẳng thể có tiếng "ĐÁNH" được vang lên một cách mạnh mẽ ở điện Diên Hồng. Thái sư Trần Thủ Độ vì tin tưởng hoàn toàn vào tài thao lược của Tiết chế Trần Hưng Đạo, vào nguồn sức mạnh to lớn từ nhân dân mà ra nên đã khẳng khái bảo đảm cho vua Trần không việc gì phải quá sợ hãi mặc dù thế giặc hung hãn như nước lũ.

Niềm tin đó, niềm tin vào chiến thắng cuối cùng của dân tộc đã tạo nên những tấm gương trung nghĩa, đi vào cái chết nhẹ như không của Trần Bình Trọng hay can đảm gá nghĩa để làm chậm bước tiến quân địch của An Tư công chúa. Ấy là những con người đã được sử sách ghi tên lại, còn hàng nghìn người lính khác - vô danh, những người nông dân bình thường bỗng một ngày vươn vai thành Thánh Gióng để một mình chọi nhau với năm sáu quân Thát Đát mà không chút sợ hãi. Vì sao mà họ làm được như vậy? Sự dũng cảm đó không tự nhiên từ trên trời rơi xuống, sức mạnh đó không vô cớ mà hình thành, tất cả từ niềm tin không lay chuyển được đặt vào những vị tướng lãnh đạo mình, từ những người bạn cùng chiến đấu với mình. Có lẽ, họ đã nghĩ, nếu họ ngã xuống thì người phía sau sẽ tiến lên mạnh mẽ hơn và hoàn thành nốt nhiệm vụ Sát Thát còn dở dang.

Niềm tin của vua với quần thần về tài năng của họ, với nhân dân về lòng trung nghĩa sắt son, niềm tin của bề tôi về sự sáng suốt của vua, niềm tin của tướng lĩnh với quân dân... Tất cả, tất cả những điều đó làm nên một thể thống nhất mạnh mẽ, một sức mạnh đủ lớn để đánh tan vó ngựa Mông Cổ từng gieo rắc kinh hoàng, một khí thế chưa từng có từ trước tới giờ mà ta hay quen gọi nó dưới cái tên chung là "hào khí Đông A".

Tạp chí ky này dành trọn phần Lịch sử để tìm hiểu về "Hào Khí Đông A", phần còn lại là một cuộc lãng du về thành Nam - nơi phát tích của nhà Trần.

Lưu Thanh Nguyên

Tạp chí
lôphocvuive
LAN TRUYỀN TINH HOA VIỆT

Trưởng nhóm biên tập
Bất Hối Mực Đồng
bientap@lophocvuive.com

Phó nhóm biên tập
Lưu Thanh Nguyên

Biên tập nội dung
Tuấn Đăng, Thanh Nguyên,
Khắc Huy, Quỳnh Nga

Trình bày
Phan Khắc Huy

Phụ trách kỹ thuật chung
Nguyễn Minh Vũ
kythuat@lophocvuive.com

Phụ trách bạn đọc
Minh Quân
bandoc@lophocvuive.com

Thư từ góp ý xin gửi về:
bandoc@lophocvuive.com

Bạn muốn tham gia thực hiện tạp chí? Hãy liên lạc với chúng tôi qua Email:

lophocvuive09@gmail.com hoặc
pkhyds2005@yahoo.com.vn

Ảnh bìa
Khắc Huy



Hào khí Đông A



ĐÔNG A LẬP QUỐC

■ Lan Phương tổng hợp

Từ ngàn đời nay, “Hào khí Đông A” được dân gian truyền tụng và sử sách ghi nhận như một niềm tự hào của người dân đất Việt.

Hiểu một cách đơn giản nhất “Hào khí Đông A” là “Hào khí thời Trần”, với hàm ý nói lên khí thế chống giặc ngoại xâm của quân dân nhà Trần trong một giai đoạn lịch sử vẻ vang của dân tộc ta, vì chữ “Trần” có thể đọc theo lối chiết tự là “Đông A” - được ghép từ hai chữ “Đông” và “A”. Biểu hiện của hào khí Đông A là tinh thần tự lập, tự cường, lòng yêu nước, khát vọng lập công giúp nước; ý chí quyết chiến, quyết thắng mọi kẻ thù.

Có thể nói đây là lần đầu tiên và cũng là duy nhất trong lịch sử bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, nhà Trần là triều đại đã tạo được sự đồng tâm nhất trí tối cao khi trên - dưới, gái - trai, trẻ - già, quân - dân... như một. Ngay cả trong các cuộc kháng chiến của dân tộc ta trước đây và sau này, cũng chưa chắc sánh được.

ĐÔNG A LẬP QUỐC

Sự ra đời và phát triển của triều đại đặc biệt này cho đến nay vẫn còn là một đề tài tranh cãi của nhiều luồng ý kiến khác nhau. Bởi vì chỉ riêng sự ra đời của nhà Trần, bản thân nó vốn đã mang rất nhiều điều đặc biệt, khó gặp ở bất cứ đâu, trong lịch sử của bất cứ quốc gia nào.

Khi nói về xuất xứ của nhà Trần, có câu phong sử rằng: “*Một ngày dựa mạn thuyền rồng/ Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài.*”

Theo ghi nhận của sử sách, lúc bấy giờ, cơ đồ vàng son hơn 200 năm của nhà Lý đã mục rỗng và thối nát không gì cứu vãn nổi. Nội chiến xảy ra triền miên, vua Lý không còn khả năng điều hành đất nước, thậm chí cả việc điều khiển hoạt động của triều đình cũng trở nên yếu kém. Thái tử nhà Lý khi ấy là Lý Hạo Sâm, đã phải bỏ cả hoàng thành mà lưu vong bên ngoài.

Đại Việt sử kí toàn thư ghi lại, vào năm Kỷ Tị 1209: “Hoàng Thái Tử (Lý Hạo Sâm) chạy đến thôn Lưu Gia ở Hải Ấp, nghe tiếng con gái của Trần Lý là Trần Thị (tức Trần Thị Dung) có nhan sắc đẹp, bèn lấy làm vợ”.

Đây chính là cuộc hôn nhân định mệnh, đưa nhà họ Trần, vốn là một dòng họ giàu có nhờ nghề đánh cá, chính thức bước lên vũ đài chính trị và lịch sử Việt Nam.

Những cái tên như: Trần Lý, Trần Tự Khánh, Trần Thừa, mà nổi bật nhất là Trần Thủ Độ,

đã đi vào sử sách. Nếu Trần Lý, Trần Tự Khánh, Trần Thừa...v.v đã cùng nhau hợp sức dựa vào sự tin dùng, ưu ái của vua Lý để đưa họ Trần lên vị trí một dòng họ có thế lực mạnh mẽ trong triều đình nhà Lý; thì Trần Thủ Độ chính là người đã đặt nền tảng vững chắc, được xem như bậc “khai quốc công thần” của nhà Trần. Để rồi sau đó, ông thực hiện kế hoạch “Đổi Lý thay Trần” một cách êm thấm và nhanh gọn đến mức khó có thể tưởng tượng nổi.

Ngay cả Trần Thị Dung, thân là hoàng hậu triều Lý, nhưng nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã phải nhận xét về bà như sau: “Công của bà giúp nội trị cho nhà Trần nhiều hơn báo đáp cho nhà Lý. Thế mới biết sinh ra Linh Từ (tức Trần Thị Dung) là để mở mang cơ nghiệp cho nhà Trần vậy”. Điều này cũng góp phần minh chứng cho tấm lòng hiếu thảo và tài năng của phụ nữ Việt Nam qua mọi thời đại. Trần Thị Dung dù biết sẽ mang tội khi quân với nhà Lý, sẽ bị lịch sử muôn đời chỉ trích nhưng bà vẫn hết lòng phụng sự cho cơ nghiệp của nhà Trần. Vì hơn ai hết, ở vai trò là bậc “mẫu nghi thiên hạ” –hoàng hậu của triều Lý, bà là người thấy rõ tương lai sụp đổ của triều đại này nhất, cũng như cuộc sống bần hàn của con dân đất Việt vào thời



Tượng thờ Thái sư Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung ở Thái Bình. Ảnh: Phunutoday

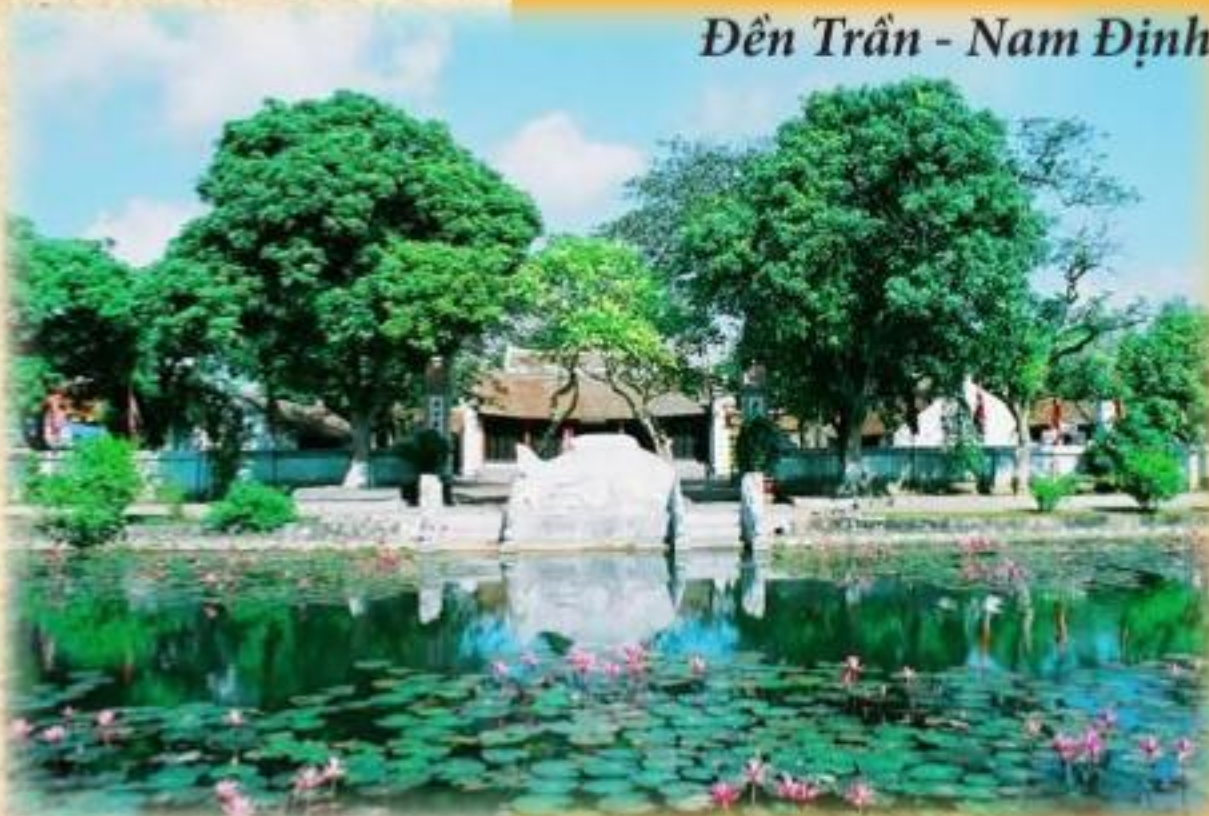
điểm biến thiên của lịch sử nước nhà. Với trái tim nhân hậu của một người phụ nữ, người mẹ của muôn dân và trí tuệ của một thiên kim tiểu thư được nuôi dạy hết sức kỹ lưỡng trong một gia đình Nho học, bà đã làm theo những gì trái tim mình mách bảo.

Nếu đứng trên quan điểm Nho giáo, vốn coi trọng “Tam cang” và “Ngũ thường”, thì việc làm của họ Trần là phản nghịch. Nhưng nếu nhìn ở góc độ khác, họ Trần thật sự có “công nhiều hơn tội”. Khi nhà Lý đã mục nát nặng nề, chính sự tồn tại này đã làm trì trệ sự phát triển đất nước và bước tiến của dân tộc ta; thì kế hoạch “Đổi Lý thay Trần” chính xác là việc phế lập phù hợp với quy luật hưng vong của tạo hóa.

ĐÔNG A LẬP QUỐC

Và thử hỏi, giả sử Trần Thủ Độ năm xưa không dựa vào sự chơi đùa con trẻ giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh, tiếp tục tác hợp nên một cuộc hôn nhân định mệnh nữa giữa hai họ Lý – Trần, thì lấy đâu ra việc nữ vương Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh – mà sau này chính là Trần Thái Tông anh minh thần võ, lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ nhất; viết nên những trang chiến tích oanh liệt đầu tiên cho hào khí Đông A của nhà Trần?

Ngay như Trần Thủ Độ, có thể nói là con người đầy cơ mưu, một tay khai sinh, duy trì và phát triển đế nghiệp cho dòng họ mình, thẳng thừng dẹp bỏ các thế lực chống đối; nhưng nếu nhìn nhận lịch sử ở một khía cạnh khác, bản thân ông cũng có thể được xem là một vị anh hùng dân tộc, một con người khí phách tài ba, tài năng xuất chúng, đã dành trọn cuộc đời cho sơn hà xã tắc, tạo ra cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Bản thân Trần Thủ Độ đã góp phần không nhỏ trong việc viết nên những trang sử hào hùng và chói lọi của nhà Trần trong lịch sử dân tộc Việt Nam suốt hơn bốn ngàn năm qua. Một con người “trung quân ái quốc” với tấm lòng sắc son, luôn hết lòng vì sự hưng thịnh của dân tộc, quả thật rất xứng đáng để ngàn đời sau học hỏi. ■



Đền Trần - Nam Định

Năm 1225 nhà Trần được lập nên. Xuất thân từ những người làm nghề chài lưới, con cháu nhà Trần từ phận “ngư, tiều” một nước tiến lên hàng “công, khanh” tạo nên một trong những triều đại huy hoàng nhất lịch sử Việt Nam. Với 175 năm tồn tại xung quanh triều đại này có một số vấn đề rất thú vị:

Không làm vua nhưng là Thái thượng hoàng đầu tiên

Tháng 12 năm Ất Dậu (1225) Trần Cảnh được vợ là vua Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi, trở thành vua đầu tiên của nhà Trần, tức Trần Thái Tông. Cha Trần Cảnh là Trần Thừa chưa một ngày làm vua nhưng được Thái sư Trần Thủ Độ sắp xếp làm Thái thượng hoàng giúp vua con trị nước. Ông là Thái

thượng hoàng đầu tiên của nhà Trần và của chế độ phong kiến Việt Nam. Khi mất đi Trần Thừa được con phong là Thái Tổ.

Dùng tiền giấy đầu tiên

Theo Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Mùa hạ, tháng 4, bắt đầu phát hành tiền giấy Thông bảo hội sao”. Việc này diễn ra năm 1396 đời vua Trần Thuận Tông. Tiền giấy Thông bảo hội sao có 7 loại mệnh giá từ 10 đồng đến 1 quan. Triều Trần là triều đại đầu tiên cho dùng tiền giấy ở Việt Nam và Việt Nam là nước thứ hai trên thế giới sau nhà Minh (1368-1644) Trung Quốc dùng tiền giấy.

Chống giặc mạnh nhất

Trong thời gian tồn tại của mình, nhà Trần 3 lần liên tiếp đối mặt với vó ngựa Mông-Nguyên, một đội quân xâm lược bất khả xâm phạm lúc bấy giờ, vó ngựa của họ ruổi đến đâu cỏ không mọc được đến đó. Lần lượt vùng Trung Á, đất Ba Tư đến Bắc Âu rồi nước Kim, Hạ, Tống cúi rạp thân phục. Nhưng đội quân là nỗi khiếp đảm của bất cứ quốc gia nào, đội quân hùng mạnh nhất thế giới lúc đó lại dừng bước, bất lực trước một Đại Việt nhỏ bé như “cái dấu” mà kiên cường thời Trần với 3 lần kháng chiến toàn thắng vang dội: 1258, 1285, 1288. Chiến thắng của Đại Việt trước hết là chiến thắng của chiến tranh nhân dân, của cách đánh “thanh dã” (vườn không nhà trống) sáng tạo, của kế sách “lấy đoản binh chế trường trận”... ■

Hào khí Đông A



Nhà Trần & Những điều thú vị

■ Lược theo Trần Đình Ba

Trần Thủ Độ

Công hay Tội?



Lăng Thái sư Trần Thủ Độ ở Thái Bình

Có hai hình mẫu anh hùng: hình mẫu thứ nhất do thời thế tạo ra, hình mẫu thứ hai đích thân tạo ra thời thế. Lịch sử Việt Nam với chiều dài hàng ngàn năm đầy biến động đã sản sinh ra biết bao anh hùng kiệt xuất. Nhiều vị trong số đó được cả thế giới ghi nhận và tôn vinh. Thế nhưng không phải ai cũng hội tụ được cả 2 phẩm chất anh hùng như Trần Thủ Độ. Ông đã kiến tạo nên nhà Trần, một triều đại phong kiến hào hùng và thịnh trị. Thời buổi giặc dã, loạn lạc, cũng chính ông đã lãnh đạo toàn quân, toàn dân đánh đuổi quân Mông xâm lược. Mặc dù là nguồn cảm hứng để nhà Trần viết nên một trong những trang sử chói lọi nhất của dân tộc, thế nhưng lịch sử vẫn tỏ ra rạch ròi với ông giữa công và tội. Chính vì vậy ông không thể có một tượng đài sừng sững như Quốc Công Tiết Chế – Hưng Đạo Vương – Trần Quốc Tuấn, cũng như sự vắng mặt của cái tên Trần Thủ Độ trong số vô vàn con phố ở cả trong và ngoài Việt Nam.

Trần Thủ Độ là nhân vật trụ cột của triều Trần. Ông là công thần sáng lập triều Trần và là người

“Thái Tôn lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua”.

Tiếp quản ngai vàng từ tay họ Lý, nhà Trần đồng thời cũng phải tiếp quản luôn những trung thần, nghĩa sỹ và cả những ảnh hưởng nặng nề của chế độ cũ. Quả thật không thể thay đổi triệt để cả một thể chế chính trị đã kéo dài trong suốt hơn 200 năm chỉ trong một sớm một chiều. Bảy giờ đa phần những người trung thành với nhà Lý đều không tâm phục việc nhà Trần nối ngôi, có lẽ họ chỉ coi sự kiện đó là kết quả của thủ đoạn buôn vua, bán chúa của họ Trần. Để đối phó với làn sóng chống đối này, Thủ Độ đã áp dụng biện pháp chuyên chính mạnh tay nhất: tiêu trừ họ Lý bằng mọi cách, từ giết chóc đến ép phải cải họ. Điển hình nhất có lẽ sự kiện Huệ Tông (lúc này đã rời ngôi đi tu) treo cổ tự vẫn. Đến nay, nhiều tài liệu vẫn cho rằng chính Trần Thủ Độ đã bức tử Huệ Tông. Lịch sử thậm chí còn ghi lại một câu chuyện hết sức

thực tế năm ly kỳ: trong lễ giỗ đầu của vua quyền lãnh Huệ Tông, Thủ Độ đã lập mưu đạo đất nước chôn sống gần như toàn bộ gia đình của họ Lý. Cho dù sử gia đầu triều Ngô Sĩ Liên (một người không Trần, khoảng gần 40 năm (1226-1264). về tính thực hư của câu chuyện,

Sử chép: nhưng vẫn phải thừa nhận rằng Thủ Độ đã ra tay quá tàn bạo. Ảnh hưởng của nó đã để lại dư âm đến tận ngày hôm nay với bằng chứng có quá ít người mang họ Lý ở Việt Nam. Đó rõ ràng là một điều không hề bình thường, bởi lẽ họ Lý sau hơn 200 năm trị vì đã từng là một trong những dòng họ lớn nhất nước. Tàn bạo là vậy, tuy nhiên biện pháp vô tiền khoáng hậu này cũng cho thấy một cá tính vô cùng đặc biệt của Trần Thủ Độ, nó đã vượt xa chuẩn mực tính cách có phần ôn hoà của con người Việt Nam. Mở rộng phạm vi nghiên cứu ra một chút, chúng ta đều thấy cả Tần Thủy Hoàng lẫn Thành Cát Tư Hãn với khá nhiều nét tính cách tương đồng với Thủ Độ đều đã xây dựng được những đế chế hùng mạnh cho mình, vậy phải chăng đó chính là phẩm chất cần thiết cho một người lãnh đạo được số phận trao cho quyền lực để tạo dựng thiên hạ?!

Thái Tông lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư

Trần Thủ Độ

Công hay Tội?

Trần Thủ Độ cũng là nhân vật bị các sử thần thời phong kiến chê trách nhiều. Dưới ngòi bút của họ, Trần Thủ Độ hiện ra như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với nhà Trần, lại có tội với nhà Lý. Song nhân dân lại đánh giá ông với cách nhìn khác quan điểm Nho giáo. Trong đền thờ ông trên đồi Lim (Tiên Sơn, Hà Bắc) có hai câu đối treo ở trước bàn thờ như sau:

Công đáo vu kim, bất đán Trần gia nhị bách tải. Luận định thiên cổ, kỳ tại Nam thiên đệ nhất lưu.

(Công đức của ông để mãi đến ngày nay, không chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần. Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam).

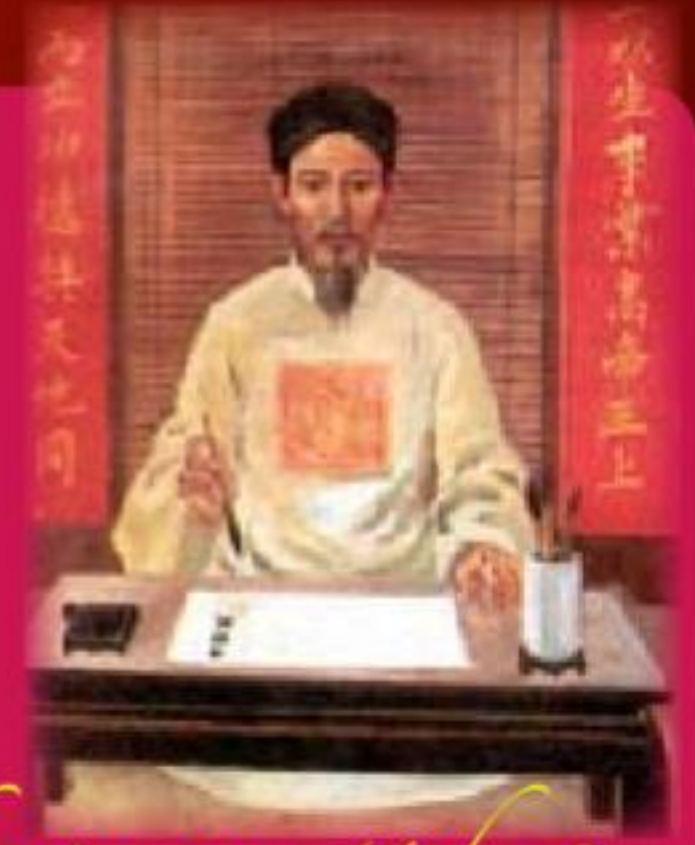
Trần Thủ Độ là người có bản lĩnh và cá tính khác thường. Ông xử lý việc gì cũng thẳng thắn, thường quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thủ Độ gắn liền với nghiệp đế của họ Trần. Hiệu quả lịch sử những việc ông làm đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý và khởi dựng nên thời đại Đông A rực rỡ những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ, Trần Thủ Độ có vai trò hết sức quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (tức tháng 1-1258), quân Mông Cổ, sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Quân Đại Việt bị đánh lui, vua Thái Tông phải bỏ Thăng Long rút xuống phía nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ “Nhập Tống” ở mạn thuyền, ý khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua bèn rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ, Trần Thủ Độ trả lời:

- Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời danh thép ấy của ông đã giữ vững được tinh thần dám đánh và quyết thắng của quân dân Đại Việt trong cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu ngày 29/1/1258, buộc địch phải rút chạy về nước.

Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc. 



Chuyện xưa tích cũ

Câu chuyện thứ nhất

Linh Từ Quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua thêm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, về dinh khóc bảo Thủ Độ: “Mụ này làm vợ ông, mà bị bọn quân hiệu khinh nhờn đến thế!” Thủ Độ tức giận, sai đi bắt, vặn hỏi trước mặt, người quân hiệu ấy cứ theo sự thực trả lời. Thủ Độ nói: “Người ở chức thấp mà giữ được luật pháp, ta còn trách gì nữa”. Ông lấy vàng lụa thưởng rồi cho về.

Câu chuyện thứ hai

Thủ Độ có lần duyệt định sổ hộ khẩu, Quốc mẫu xin riêng cho một người (cháu) làm câu đương. Thủ Độ gật đầu, rồi ghi họ tên quê quán của người đó. Khi xét duyệt đến xã ấy, hỏi tên mỗ ở đâu, người đó mừng rỡ bảo hần là người được quốc mẫu xin cho. Thủ Độ nói: “Người vì có quốc mẫu xin cho được làm câu đương (một chức cỡ trương tuần) không thể ví với những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt”. Người đó kêu van xin thôi mãi mới tha cho. Từ đó không ai dám đến thăm xin xỏ việc riêng nữa.

Tiếc thay lịch sử không dạy khôn cho người thời nay được bao nhiêu! 

Giảng Võ đường - "lò" đào tạo Tướng lĩnh

■ LHVV tổng hợp

Kể từ bình minh của lịch sử, dân tộc Việt đã luôn phải chinh phục thiên nhiên hoang dã để mở cõi và đấu tranh chống ngoại xâm. Do đó tinh thần thượng võ sớm hình thành trong người Việt. Thời Lý - Trần, các hoàng đế đã rất say mê tập luyện võ nghệ.

Ngay sau khi dời đô về Thăng Long, trong số các kiến trúc đầu tiên đã có điện Giảng Võ ở trong Hoàng Thành, đây là nơi triều đình họp bàn quân sự. Năm 1170, vua Lý Anh Tông tập bắn và cưỡi ngựa ở phía nam thành Đại La, đặt tên là Xạ Đình, đồng thời sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép công chiến phá trận.

Năm 1253, vua Trần Thái Tông cho lập Giảng Võ đường. Đây là trường võ bị cao cấp chuyên đào tạo các tướng lĩnh, đối tượng học tập chủ yếu là các quý tộc Trần. Nội dung đào tạo là các kỹ thuật chiến đấu, kỹ năng chỉ huy. Ngoài Giảng Võ Đường, nhiều nơi khác trong kinh thành Thăng Long cũng được sử dụng làm nơi luyện tập võ nghệ như bến Đông ở Hồ Tây. Ý thức dụng võ nâng cao thành tinh thần thượng võ được khuyến khích triệt để trong mọi tầng lớp xã hội, công chúa, phi tần, công tử, văn quan, thứ dân đều phải cưỡng bách học võ (múa gươm, cưỡi ngựa).

Sử cũ còn chép lại ngự sử đại phu Trương Đỗ cuối thế kỷ 14 là người thanh liêm, phóng khoáng, có chí lớn, khi còn nhỏ ngụ ở phường Cơ Xá - Nghi Tàm có lần đi chơi Hồ Tây xem tướng quân tập bắn, nói đùa rằng: "Nghề ấy thì có khó gì". Tướng quân ngạc nhiên hỏi: "Mày bắn trúng được không?". Trả lời: "Xin thử xem". Bắn ba phát trúng cả ba...

Giảng Võ đường đã đào tạo được nhiều tướng lĩnh xuất sắc cho quân đội, đóng góp lớn trong các cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên.

Dấu tích Giảng Võ đường xưa hiện nằm trên địa phận các phường Ngọc Khánh, Giảng Võ, Kim Mã (quận Ba Đình ngày nay). Cuộc khai quật khảo cổ học năm 1983 tại Ngọc Khánh đã phát hiện nhiều hiện vật, trong số đó có sưu tập di vật vũ khí lớn.

Những vũ khí khai quật được



Qua nghi trượng: một loại vũ khí nằm trong bộ sưu tập khai quật tại hồ Ngọc Khánh năm 1983



Từ trên xuống: Kiếm, Giáo móc câu, Chông củ ấu.

■ Nguồn: <http://vietnam.vn>

Bình Lệ Nguyên

MỘT THẤT BẠI CHIẾN LƯỢC

□ LHVV tổng hợp

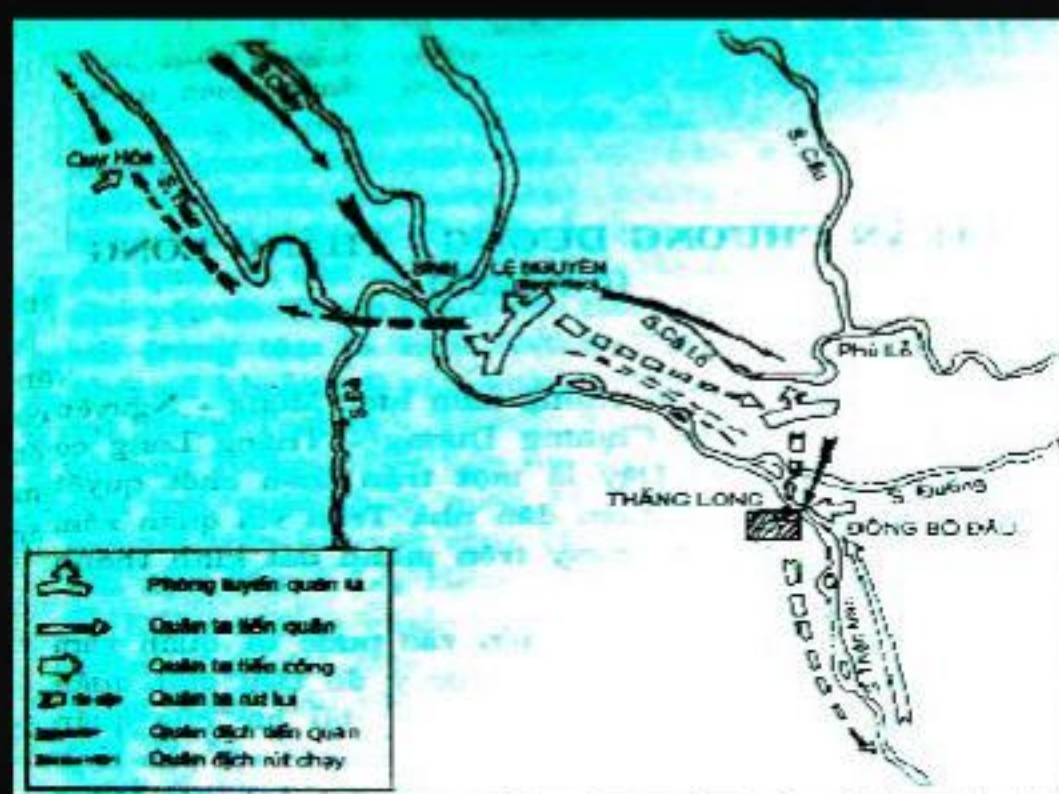
Bình Lệ Nguyên là trận đánh lớn đầu tiên của quân và dân nhà Trần được ghi lại trong sử sách kể từ khi quân Mông Cổ kéo vào xâm lược đất nước ta. Mặc dù chưa đánh bại được đạo quân xâm lược, không chặn đứng được cuộc tấn công của chúng nhưng trận Bình Lệ Nguyên đã làm cho kế hoạch tiến công của chúng bị thất bại ngay từ đầu. Lối đánh chớp nhoáng của đạo quân thiện chiến này không có được kết quả như chúng từng đạt được trong suốt nửa thế kỷ chinh phục các dân tộc ở nhiều nơi trên thế giới.

Đây là sự cảnh báo đầu tiên của quân dân Đại Việt đối với đạo quân Mông Cổ hung hãn đã từng làm mưa làm gió khắp tứ Á sang Âu: Cuộc chinh phục quốc gia Đại Việt không dễ dàng.

Đặc điểm nghệ thuật quân sự của trận Bình Lệ Nguyên là quân nhà Trần đã biết rút lui đúng lúc để bảo toàn lực lượng tiếp tục kháng chiến.

Trước khi quân Mông Cổ xâm lược nước ta, quân dân thời Trần chưa một lần giao chiến nhưng cũng có được những thông tin về đạo quân hung bạo và thiện chiến này. Với ý thức tự chủ và quyết tâm bảo vệ chủ quyền dân tộc trước sự kè cả và ngông cuồng của những tên sứ giả Mông Cổ, nhà Trần đã không ngần ngại tổng giam chúng vào ngục tỏ rõ ý chí độc lập tự chủ và kiên quyết phát động toàn dân đứng lên đánh giặc.

Biết được thế giặc, quân ta không quyết chiến với chúng ở ngay biên giới mà tổ chức đánh chặn từng bước. Khi những đạo quân phòng thủ của ta không chặn được cuộc tiến công của chúng, ta bèn lập các tuyến phòng ngự ở sâu trong nội địa chặn giặc và tiêu diệt chúng để bảo vệ kinh thành, và



vua Trần Thái tông đã thân hành đốc chiến. “Vua thân đem 6 quân đi chống giặc”. (6 quân là các quân Thiên Thuộc, Thiên Chương, Thánh Dực, Chương Thánh, Thần Sách, Cung Thần. Đó là toàn bộ quân chủ lực nhà Trần lúc đó).

Bình Lệ Nguyên là chiến tuyến phòng ngự nằm ở phía bắc cách kinh đô không xa, trực tiếp bảo vệ kinh đô trước cuộc tiến công của quân xâm lược. Nhưng sau khi quân ta tiếp chiến, trước thế giặc đông và mạnh, nhận thấy nếu cứ tiếp tục giao chiến ta càng bất lợi nên Trần Thái Tông cùng các tướng lĩnh quyết định nghe theo lời khuyên sáng suốt của Lê Tần, tạm lui quân để tránh nhuệ khí ban đầu của địch.

Việc quân ta rút khỏi Bình lệ Nguyên sau khi đã giáp chiến với quân Mông Cổ chứng tỏ khả năng phân tích đánh giá đúng thực lực ta và địch của những người chỉ huy cuộc chiến đấu, trong đó tiêu biểu là Lê Tần trước quân địch lớn mạnh. Ông đã biết lượng sức mình không dốc toàn lực ra chống chọi, tránh quyết chiến trong điều kiện không có lợi khi cuộc chiến tranh mới bắt đầu, mà quyết định lui quân để tránh cái thế hăng hái ban đầu của quân Mông Cổ, nhằm bảo toàn lực lượng, tranh thủ thời gian, tạo nên thế có lợi cho ta để rồi từng bước tiêu diệt địch, giành thắng lợi cuối cùng. 

“THỜI BÌNH PHẢI KHOAN THƯ SỨC DÂN ĐỂ
LÀM KÊ SÂU GỐC BỀN RỄ, ĐÓ LÀ THƯỢNG SÁCH
GIỮ NƯỚC.”

HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn

Sinh năm 1228, Trần Quốc Tuấn ra đời khi họ Trần vừa thay thế nhà Lý làm vua trong một đất nước đói kém, loạn ly... *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép: “Lúc mới sinh ra, có một thầy tướng xem cho và bảo: ‘Người này ngày sau có thể cứu nước giúp đời.’” Khi lớn lên, ông có dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, đọc thông hiểu rộng, có tài văn võ. Trần Khánh Dư, một tướng giỏi cùng thời đã hết lời ca ngợi ông: “Lấy ngũ hành cảm ứng với nhau, cân nhắc cứu cung, không lẫn âm dương...”. Biết dĩ đoản binh chế trường trận, có nghĩa là lấy ngắn chống dài. Bản Hịch tướng sĩ viết bằng giọng văn thống thiết hùng hồn, mang tầm tư tưởng của một bậc “đại bút”. Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng tài có đủ tài đức nên cả ba lần đánh giặc Nguyên Mông, Trần Quốc Tuấn đều lập công lớn.

Cố nhin để lo quốc gia đại sự đã là đáng kính, nhin đến hết mức mà vẫn giữ được quốc thể thì lại còn đáng kính hơn. Hậu thế nói nhiều đến một Hưng Đạo Vương uy nghi trên bành voi trận, đã

mấy ai nói đến một Hưng Đạo Vương ung dung mà đầy mưu lược trong tấm áo cà sa!

Năm 1281, cuộc đấu tranh ngoại giao giữa Đại Việt với nhà Nguyên đang ở trong thời kì rất căng thẳng. Vua Nguyên là Hốt Tất Liệt liên tiếp xuống chiếu bắt vua Trần phải sang châu. Để kéo dài thời gian hòa hoãn nhằm có đủ cơ hội chuẩn bị thật chu đáo cho cuộc đọ sức bằng lực lượng vũ trang, vua Trần lúc ấy là Trần Nhân Tông (1278 - 1293) đã sai chú họ là Trần Di Ái (còn có tên là Trần Ái) thay mình sang châu vua Nguyên. Hốt Tất Liệt chớp ngay lấy cơ hội đó, phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương, bọn tùy tùng Trần Di Ái cũng đều được nhận quan tước. Xong, sai Sài Thung (cũng có người đọc là Sài Xuân) đem một ngàn quân đi hộ tống Trần Di Ái về nước.

Tình hình đã căng thẳng lại càng căng thẳng hơn. Phải đối phó với Sài Thung ra sao? Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển 5, bản kỉ, tờ 41a và 41b) có một đoạn chép như sau: “Thung ngạo mạn vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân sĩ Thiên Trường ngăn



lại. Thung dùng roi ngựa quất họ bị thương ở đầu. Đến điện Tập Hiền, thấy chằng đầy màn trướng, hấn mới chịu xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp, Thung nằm khểnh không ra. Quang Khải vào hấn trong phòng, hấn cũng không dậy tiếp”. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nghe thấy thế, tâu xin đến sứ quán xem Thung làm gì. Lúc ấy, Quốc Tuấn đã gọt tóc, mặc áo vải. Đến sứ quán, ông đi thẳng vào phòng. Thung đứng dậy, vái chào và mời ngồi. Mọi người đều kinh ngạc, bởi cứ ngỡ người gọt tóc, mặc áo vải này là nhà sư phương Bắc. Ông ngồi xuống pha trà, cùng uống với hấn. Sau, người hầu của Thung nhận ra ông, cầm cái tên chọc vào đầu Quốc Tuấn đến chảy máu, nhưng sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không hề thay đổi. Khi về, Thung ra tận cửa tiễn ông.

Ngàn năm

danh tướng

■ LHVV tổng hợp



“Ở ĐỜI, CHỈ NÊN HỎI NHAU LÀ HỌC NHƯ THỂ NÀO CHỜ ĐỪNG BAO GIỜ HỎI LÀ HỌC VÀO LÚC NÀO. TẠO HÓA CÓ CHO AI THÊM RIÊNG MỘT GIỜ TRONG MỘT NGÀY ĐÂU”

CHIÊU VĂN VƯƠNG TRẦN NHẬT DUẬT

Tranh: Trần Nhật Duật trong trận Hàm Tử. Tác giả: Vi Vi

Trần Nhật Duật - Nhà ngoại giao tài ba

Trong lịch sử Việt Nam, số người giỏi cả bảy ngoại ngữ, không nhiều. Một trong số tài năng hiếm hoi ấy là Trần Nhật Duật (1253-1330), một danh tướng văn - võ song toàn, có nhiều công lao xây nên hào khí Đông A lẫy lừng gần hai trăm năm. Ông không chỉ là người anh hùng đánh thắng quân Nguyên Mông trong trận Hàm Tử (“Hàm Tử bắt rợ Hồ”), mà còn nổi tiếng ham học, biết nhiều ngoại ngữ, có cách học ngoại ngữ độc đáo, am hiểu phong tục tập quán các nước láng giềng và đã vận dụng ngoại ngữ phục vụ rất hiệu quả trong chính trị, ngoại giao và công cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.

Trần Nhật Duật là hoàng tử thứ 6 của vua Trần Thái Tông. Tục truyền, khi mới sinh, trên cánh tay Nhật Duật có chữ “Chiêu Văn đồng tử”, nét chữ rõ ràng, đến khi lớn lên thì nét chữ mới mất đi, vì vậy vua cha mới phong tước là Chiêu Văn Vương. Nhật Duật rất ham thích học tiếng nước ngoài và tiếng các dân tộc ít người, sớm “lộ thiên trí, ham thích hiểu biết về các tiếng nói và các giống người”.

Ngoài việc thông thạo nhiều ngoại ngữ, ông còn có sự hiểu biết sâu rộng về các nước láng giềng.

Ngoài 20 tuổi, Trần Nhật Duật đã được triều đình nhà Trần giao đặc trách những công việc về các dân tộc có liên quan. Khi tiếp xúc với các sứ thần nhà Nguyên, ông vui vẻ, tự nhiên trò chuyện suốt cả một ngày, khiến sứ Nguyên cho rằng Nhật Duật là người Hán ở Chân Định (nước Triệu cũ) (gần Bắc Kinh) sang làm quan bên Đại Việt.

Năm 1280, chúa đạo Đà Giang (thuộc miền Tây Bắc ngày nay) là Trịnh Giác Mật nổi lên nổi lên cự lại triều đình. Cùng lúc đó nhà Nguyên đang sửa soạn đại binh đánh Đại Việt. Với nhu cầu cấp bách phải dẹp ngay mối bất hòa trong nước, vua Trần phái Trần Nhật Duật làm “Trấn thủ Đà Giang” ra quân đi dẹp.

Hay tin, Trịnh Giác Mật họp thủ hạ bàn kế cự chiến. Giác Mật định ám hại ông nên sai người đưa thư dụ Nhật Duật: “Giác Mật không dám trái lệnh triều đình. Nếu ân chủ một mình một ngựa đến, Giác Mật xin ra hàng ngay”. Các tướng can ngăn e Giác Mật tráo

trở, ông chỉ nói nếu có như vậy triều đình sẽ cử một vương khác tới làm tướng, rồi ông một mình một ngựa đến trại Giác Mật, chỉ mang theo mấy tiểu đồng cấp tráp đi hầu. Thản nhiên đi giữa lớp lớp gươm giáo và đám lính sắc phục kỳ dị cố ý phô trương uy hiếp của Giác Mật, Nhật Duật nói với chúa đạo bằng chính ngôn ngữ và theo đúng phong tục của dân tộc Đà Giang: “Lũ tiểu đồng của ta khi đi đường thì nóng tai trái, vào đây thì nóng tai phải.”

Từ Giác Mật đến các đầu mục đều kinh ngạc trước sự am hiểu tiếng nói và tục lệ của ông. Rồi Giác Mật sai bưng mâm rượu lên. Giác Mật mời ông uống. Trần Nhật Duật không chút ngần ngại, cầm thịt ăn rồi vừa nhai vừa ngửa mặt, cầm gáo rượu bầu từ từ dốc vào mũi hết sức thành thạo. Trịnh Giác Mật kinh ngạc thốt lên: “Chiêu Văn Vương là anh em với ta rồi!”

Nhật Duật nói: “Chúng ta xưa nay vẫn là anh em”. Trịnh Giác Mật nhanh chóng chịu quy thuận, khiến nhà Trần yên ổn được biên giới Tây Bắc để tập trung chống quân Mông Nguyên.

**“TA THÀ LÀM QUỶ NƯỚC NAM, CHÚ
KHÔNG THÈM LÀM VƯƠNG ĐẤT BẮC.”**

TRẦN BÌNH TRỌNG

Lê Phụ Trần - lui để thắng

Cha ông là một công thần đầu triều Trần, từng có công giúp Trần Thừa (cha của Trần Thái Tông) và Trần Thủ Độ đánh sứ quân Nguyễn Nộn, được phong chức Thượng vị hầu. Vốn xuất thân con nhà võ tướng, dòng dõi danh gia vọng tộc nên ông được hưởng nền nếp gia phong từ nhỏ. Được học hành đến nơi đến chốn, lại vốn sẵn thông minh, sức khỏe hơn người cùng với tư tưởng yêu nước, trung với vua, kính hiếu cha mẹ, Lê Phụ Trần là một trong những mẫu mực của các tướng lĩnh triều Trần trong đánh giặc và xây dựng đất nước.

Năm 1257, trước nạn giặc xâm lược, vua Trần Thái Tông cùng các tướng lĩnh trực tiếp ra chiến trường đánh địch. Trong số các tướng lĩnh cùng vua xung trận, Lê Tần nổi lên là một tướng lĩnh am tường trận pháp, đặc biệt dũng cảm, luôn dẫn đầu các dũng sĩ tác chiến đánh giặc. Khi ấy, thế giặc rất mạnh, quan quân nao núng và rút lui, vua ngoảnh trông tả hữu, chỉ có Lê Tần một mình một ngựa ra vào trận giặc bình thản như không. Trước sự hung hăng của giặc thì Lê Tần đến can vua: “Nay thì bệ hạ chỉ đánh một ván đốc túi thôi sao! Hãy nên tạm lánh chúng”. Lời khuyên vua này đã thể hiện

nhân quan chiến lược làm tướng của Lê Tần trong đánh giặc.

Nó còn thể hiện tầm nhìn chính trị sâu sắc của bậc làm tướng phải lấy sơn hà xã tắc làm trọng, đánh giặc phải chắc thắng bằng chiến lược đúng đắn, có thể chấp nhận lâu dài, nhường thế thượng phong cho địch chứ không thể như đánh bạc đốc một canh năm ăn năm thua. Điều này khiến các sử gia sau này xếp ông vào hàng danh tướng trí dũng song toàn, càng nơi chiến trường ác liệt càng bình tĩnh, biết tiến biết lui, từng bước chủ động phản công giành toàn thắng.

Trần Thái Tông khi ấy đã hiểu được suy nghĩ sâu sắc của tướng quân Lê Tần, vua cho lui binh về đóng ở sông Lô, cử ông làm đại tướng quân chặn giặc phía sau. Quân giặc thắng thế ào ạt tiến công, chúng bắn như mưa về phía quân binh nhà Trần. Lê Tần không ngại hiểm nguy, tả xung hữu đột lấy ván thuyền ghép lại che chắn cho vua khỏi trúng tên giặc. Nhà vua cùng quân tướng tiếp tục lui binh về giữ sông Thiên Mạc (nay là hạ lưu sông Phú Lương (một nhánh của sông Hồng) thuộc bãi Mạn Trù, (xã Tân Châu, Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay)). Trong lúc giặc mạnh ta yếu, nhiều quan đại thần nao núng sợ giặc (điển hình là Thái úy Trần Nhật Hiệu) thì Lê Tần vẫn vững vàng cùng vua

bàn những việc tiến lui cơ mật. Nhờ có vua sáng tôi hiền, tướng lĩnh một lòng chống giặc cùng với sự quả đoán của Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ, khi thời cơ đến, ta mở chiến dịch phản công đánh địch đại bại tại Đông Bộ Đầu, đuổi quân Mông Cổ rút chạy về nước. Tháng giêng năm 1258, vua Trần Thái Tông định công phong tước, ban cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử đại phu, lại đem công chúa Chiêu Thánh gả cho. Vua nói: “Trẫm không có Khanh, thì đâu có ngày nay. Khanh hãy cố gắng để cùng được trọn vẹn về sau”. Đó cũng là sự tôn vinh hiếm có dành cho ông vậy.

Lại nói về việc vua Trần Thái Tông đem công chúa Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng) gả cho Lê Phụ Trần. Đây vừa là đặc ân đồng thời cũng là khởi nguồn câu chuyện gây nhiều tranh cãi của đời sau về vương triều Trần. Nhưng ông, một con người dường như đã vượt qua được những lễ nghi thường tình, những hủ tục, một lòng một dạ chung sống với công chúa Chiêu Thánh. Ông sinh sống hạnh phúc với công chúa, có được hai người con với bà. Sử sách đã bàn nhiều về mối nhân duyên hy hữu của một Đại tướng quân và vị vua cuối cùng triều Lý (Lý Chiêu Hoàng). Chấp nhận ân sủng đặc biệt và điều chỉnh một cách thuận hòa như vậy càng chứng tỏ Lê Phụ Trần là bậc chính nhân quân tử, rất biết giữ phép tắc, nghi lễ triều chính, đạo vua tôi, nền nếp gia phong. ■

AN TƯ CÔNG CHÚA

hiện thân ngà cứu nước non

■ Lê An Bình

Năm Ất Dậu (1285), quân Mông Cổ tấn công sang nước ta như nước vỡ bờ. Đạo quân Mông Cổ do Nạp-Tốc-Lạt-Đinh thống lĩnh từ Vân Nam kéo sang. Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật trấn thủ ở trận tuyến này đã chặn địch ở Thu-Vật (tức Yên-Bình, Yên-Bái) và ngày 20 tháng 2 năm Ất Dậu (1285) nhằm Rằm tháng giêng, cánh quân của ông rút về đến Bạch Hạc, toàn quân được lệnh dừng lại bên sông (khoảng gần cầu Việt Trì ngày nay) cắt tóc tuyên thệ với trời đất rằng «dốc lòng trung để báo đền quân thượng».

Tình thế thật nguy kịch. Để làm giảm áp lực địch, vua Trần Nhân Tông sai Trung hiến hầu Trần-Dương sang trại Mông Cổ nghị hòa. Đồng thời khiến Đào-Kiện đưa quốc muội là công chúa An-Tư (em gái út vua Thánh-Tông) sang doanh trại Thoát Hoan. Quân Nguyên phái Ngại-Thiên-Hộ sang khuyến dụ: «đã muốn xin hòa, tại sao không đích thân tới để cùng bàn luận». Thực ra cho người đi nghị hòa với giặc chỉ là một hình thức trì hoãn chiến để cho quân đội ta có thời giờ chấn chỉnh hàng ngũ nên chuyện sang gặp Thoát Hoan sẽ là chuyện không bao giờ xảy ra. Có một điều đáng nói là đưa công chúa An-Tư cho kẻ thù là một chuyện vạn bất đắc dĩ phải hy sinh người trong gia tộc để cứu lấy đất nước. Thay vì với cương vị một hoàng đế, đức ngài có thể tìm một người khác trong dân chúng để thế vào thay vì dùng người nhà



của mình dâng cho giặc. Phải là người có tầm lòng rộng lớn như biển cả, cũng như phải có một trí tuệ bao trùm trời đất mới có thể thực hiện được điều khó làm này. Đó là phong cách của một vị Thánh nhân «nhẫn được những điều người khác không thể nhẫn và làm được những điều người khác không thể làm». Thử hỏi trong lịch sử cổ kim có vị vua nào làm được việc này? Sau khi công chúa An Tư đi vào trại giặc, các Sử gia người Việt cũng không thấy nhắc tới tung tích của Bà. Riêng về sử tàu thì nói rằng sau này bà có hai con với Thoát Hoan.

TRONG CHIẾN TRANH, CÓ NHỮNG NGƯỜI ĐÁNH GIẶC BẰNG ĐẠI DUNG, CÓ NHỮNG NGƯỜI ĐÁNH GIẶC BẰNG ĐẠI TRÍ, CÓ NHỮNG NGƯỜI ĐÁNH GIẶC BẰNG ĐẠI NGHĨA, NHƯNG CŨNG CÓ NHỮNG NGƯỜI ĐÁNH GIẶC BẰNG TẤM THÂN NGÀN VÀNG CỦA MÌNH. CÔNG CHÚA AN TƯ QUẢ LÀ ĐÃ ĐÁNH GIẶC BẰNG TẤM THÂN NGÀN VÀNG CỦA CHÍNH MÌNH VẬY.

NGUYỄN KHẮC THUẦN

Đối với công chúa An-Tư chúng ta phải trân trọng ghi ơn và tán dương cũng như ghi tên bà vào danh sách những anh hùng kháng Nguyên của cuộc chiến vệ quốc (1285-1288). Vì nếu không có sự hy sinh của bà thì làm sao quân ta có đủ thời giờ rút lui an toàn ra khỏi thành Thăng Long để chỉnh đốn binh mã và tinh thần để chuẩn bị những trận phản công sấm sét đánh đuổi quân xâm lược. Thoát Hoan vì say mê Bà nên đã chậm trễ trong việc tấn công vào kinh đô của ta và đây là một cơ hội ngàn vàng cho triều đình nhà Trần trong lúc nguy cấp. Công trạng của bà không thể nào thua kém hơn Bà Trưng, Bà Triệu xưa kia được. ■



“Tinh thần của Thiền học Trúc Lâm là Thiền học dân tộc, nghĩa là một mặt không ngừng phát triển tận cùng khả năng giác ngộ giải thoát để vươn lên đỉnh cao của con người: giác ngộ giải thoát hoàn toàn; mặt khác, không ngừng tích cực, xây dựng an lành cho chúng sinh bằng cách trước hết phục vụ đất nước, dân tộc những người gần mình và có ân nghĩa đối với cuộc sống của mình”

Mạn Đà La

Trong nghiệp sử sinh nghề bạc tóc của tôi, nếu phải chọn một trong 10 nhân vật đã và đang làm cho tôi phải trần trở nhiều nhất, suy tư nhọc nhằn nhất thì chắc chắn phải có Vua Trần Nhân Tông (1258-1308).

Cuộc đời kỳ lạ của ông, những đóng góp to lớn (đạt đến tầm vĩ đại) của ông cho dù đã được 700 năm có lẽ của lịch sử phân định, vẫn chưa có hồi kết; thậm chí vẫn có không ít những khe khát, dè dặt mà ta không thể hiểu rõ do đâu(!) Một trong những dẫn chứng có thể thấy rõ nhất là những đường phố mang tên ông trên tất cả mọi thành phố đều là những đường phố nhỏ - nhỏ hơn, ngắn hơn rất nhiều so với đường phố mang tên một vị tướng thuộc quyền như Trần Hưng Đạo...

Nói đến Trần Nhân Tông trước hết là nói đến chữ Nhân. Chữ Nhân như tên ông đã cùng ông đi suốt cả cuộc đời. Ông không màng đến danh lợi, thậm chí đã trốn vào chùa khi hay tin vua cha muốn ông kế nghiệp ngôi vua. Thế rồi, cũng vì cái lẽ nhân mà Trần Nhân Tông đã ra làm vua trong 15 năm. Một thập kỷ rưỡi đó ông làm được thật nhiều điều. Một trong những chiến công vĩ đại mà không một vị vua đương thời nào có thể làm được là ông đã chỉ huy cả dân tộc hai lần đánh thắng giặc Nguyên Mông (1285 - 1288).

Ở cái thời mà người ta đua nhau ngợi ca vua chúa, quý tộc thì Trần Nhân Tông làm thơ ca ngợi cả một người lính già: “Người lính già đầu bạc/ Kể mãi chuyện Nguyên Phong”. Đánh giặc xong rồi, vào thành Thăng Long thấy thư đầu hàng giặc chất đầy mấy rương lớn, Trần Nhân Tông sai đốt hết để khỏi phải truy xét, khỏi phải giết thêm hàng trăm người lầm đường theo giặc. Tất nhiên, đây là điều cần bàn bởi nếu tha hết cho những điều giả trá, lọc lừa thì cái nhân đó cũng gây nên những hậu quả khó lường.

“ĐẤT NƯỚC BÉ BẰNG BÀN TAY, QUAN NHIỀU NHƯ THỂ, DÂN LÀM SAO SỐNG NỔI?”

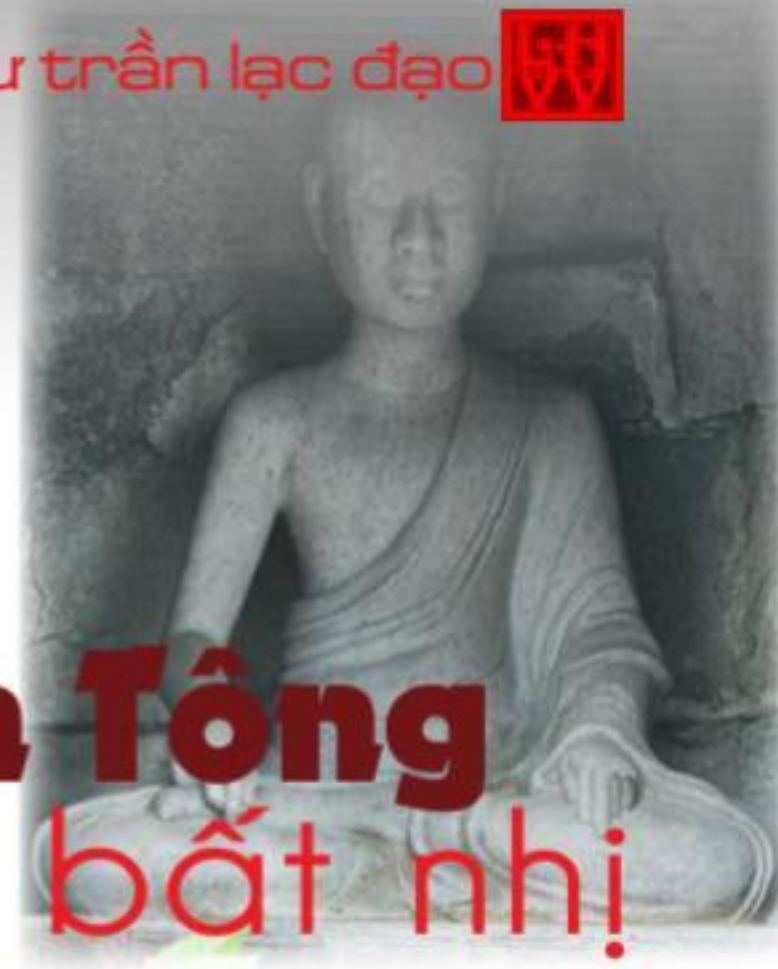
Trần Nhân Tông đạo & đời bất nhị

■ Lược theo Hà Văn Thỉnh

Tuy nhiên, nếu xét tổng thể cả cuộc đời của Trần Nhân Tông thì chúng ta có thể hiểu cách làm ấy của Phật Hoàng là một lẽ tự nhiên. Nếu không có lòng nhân tỏa khắp và sâu sắc thì không thể viết nên hai câu thơ mà 700 năm rồi vẫn làm cho lòng người thổn thức: “Sổ đời một màn kéo / Tình người đôi mắt ngân.”

Mới đây, nhà văn Nguyễn Quang Thiều than rằng chúng ta đang bỏ quên mất ngôi chùa thiêng liêng nhất của dân tộc là lòng người. Đó là một luận suy chính xác, một tiếng thở dài não nuột. Tại sao cái lòng nhân - “tình người” tha thiết để cho “đôi mắt ngân” mà con cháu của vua Trần Nhân Tông, 700 năm rồi vẫn không chịu biết, chẳng chịu hiểu cho? Nhường ngôi cho con (Trần Anh Tông) khi 35 tuổi, ít lâu sau quay lại thăm nom con cái, thấy Trần Anh Tông thăng quan tước cho hàng trăm người, Phật Hoàng Trần Nhân Tông tức giận đến mức vứt cái danh sách dài dằng dặc ấy ra giữa sân rồng và nói như thét lên bằng tiếng thét xé lòng: “Đất nước bé bằng bàn tay, quan nhiều như thể, dân làm sao sống nổi?”

Tiếng thét đó đã bay qua bảy thế kỷ rồi mà ta vẫn thấy như mới hôm trước, hôm nay. Thì ra, nguyên tắc vì dân của Trần Nhân Tông giản dị lắm: Bộ máy cai trị càng ít, quan lại ít phải điều hành là điều vì dân hiệu quả nhất, thiết thực nhất. ■



Những huyền thoại về Phật Hoàng

■ Lược theo Thanh Hồng

100 NGÀY SAU KHI PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG VỀ CÔI NIẾT BÀN, LUNG CHỪNG NÚI BỒNG THOANG THOẢNG MÙI THƠM. NGƯỜI VẪN NÀM NGHIÊNG DÁNG SƯ TỬ, MỘT MÀM TRÚC NON XANH MỘC XUYÊN QUA ĐÙI TRÁI.

Năm quý Tỵ (1293), sau khi truyền ngôi cho con là Trần Anh Tông, Trần Nhân Tông lui về hành cung Thiên Trường làm Thái thượng hoàng. Ngoài việc tham gia triều chính khi cần thiết, ông còn dành nhiều thời gian nghiên cứu văn học, triết học và Phật học. Tới tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299), Trần Nhân Tông lên núi Yên Tử tu hành, sáng lập thiền phái Trúc Lâm và trở thành đệ nhất Tổ. Ông đi tu không phải để trốn đời, yếm thế mà đi tu để nhập thế, cứu đời.

Chính Trần Minh Tông, cháu của Trần Nhân Tông trong lời đề tựa tập thơ “đại hương hải án” của Trần Nhân Tông đã từng ca ngợi: “Thế Tôn (chỉ đức Phật Thích Ca) bỏ ngai vàng quý báu, nửa đêm vượt thành, bỏ áo rồng cao sang, non xanh cắt tóc. Mặc chim thước làm tổ trên đầu, cho con nhện chăng tơ trên vai cánh, tu phép tịch diệt, để tỏ đạo chân như, dứt cội trần duyên mà thành bậc chính giác. Đức Tổ ta là Điều Ngự Nhân Tông hoàng đế, ra khỏi cội trần, thoát vòng lụy tục, bỏ chốn cung vua, ra

giữ sơn môn. Nghiễm nhiên đến nay, vẫn như còn đó, tiếng thơm bất hủ, dấu cũ còn tươi!”

Việc Trần Nhân Tông lên Yên Tử tu hành đã để lại nhiều truyền thuyết và gắn chặt chẽ với những di tích, danh thắng nổi tiếng trên núi Yên Tử.

Tục truyền rằng sau khi vượt dốc vào Yên Tử, thấy trò Trần Nhân Tông tắm ở một dòng suối. Trưa hè oi ả, vua Trần đóng khố, nhào mình nơi dòng nước trong xanh. Tiếng nước réo rất hòa với tiếng chim rừng lạnh lớt, hoa muôn sắc tỏa hương theo gió thơm ngào ngạt. Nhà vua trồng cây đa bên bờ để người sau có bóng nghỉ. Kể từ dịp ấy suối được đặt tên là suối Vua Tắm.

Thầy trò nhà vua tiếp tục lên đường đến một quả núi tròn như mâm xôi. Bảo Sái mở túi lục tìm cơm chay cho thầy mới giặt mình sạch nhốt suất ăn đã đưa cho ba tên cướp ở cửa rừng. Vua Trần vui vẻ cùng Bảo Sái uống nước suối thay bữa rồi nằm nghỉ trên quả núi. Về sau, nơi đây

dựng chùa mang tên Cấm Thực (không ăn), như thế khắc ghi hành động quên mình cứu độ chúng sinh của vị hoàng đế tu hành.

Khi Trần Nhân Tông lên Yên Tử, vua Anh Tông vì không yên tâm đã sai cung tần mỹ nữ đi theo hầu hạ. Trần Nhân Tông khuyên họ trở lại triều đình hoặc quê cũ làm ăn, song các cung nữ đã trẫm mình xuống suối Hồ Khê để tỏ lòng trung trinh. Vua Trần xót thương, cho lập đàn tràng làm lễ giải oan những linh hồn cung nữ. Nơi lập đàn tràng sau dựng chùa Giải Oan và suối Hồ Khê được đổi cùng tên từ thuở ấy.

Truyền thuyết còn kể rằng niên hiệu Long Hưng thứ 16, ngày mồng 5 tháng 10, chị gái của vua Trần Nhân Tông là công chúa Thiên Thụy cho người lên núi, tâu rằng: “Công chúa bệnh tình nguy kịch, muốn được trông thấy Điều Ngự lần cuối”. Trần Nhân Tông liền chống gậy xuống núi, chỉ có một người đi theo.

Những huyền thoại về Phật Hoàng

■ Lược theo Thanh Hồng

TRUNG TÂM HỌC THUYẾT CỦA PHẬT GIÁO TRÚC LÂM LÀ: THIỀN TẠI TÂM, LẤY GIÁO LÝ ĐỂ CÙNG CỐ TINH THẦN, TRẦN NHÂN TÔNG RẤT COI TRỌNG CHỮ TÂM

Ngày mồng 10 tới kinh đô, ngày 16 dận dò xong lại trở về núi. Trên đường về, người như linh cảm thấy số mệnh mình nên đã qua một số chùa để già từ tăng hữu. Tối ấy, người nghỉ chân ở chùa Siêu Loại, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Sáng hôm sau, người đi đến chùa Cổ Pháp, huyện Nam Sách, Hải Dương.

Ngày 17, người nghỉ chân ở chùa Sùng Nghiêm, huyện Chí Linh, Hải Dương. Ngày 18, người đến chùa Tú Lâm gần đó. Thấy đau đầu, người liền nói với hai nhà sư Tử Nan và Hoàng Trung rằng: “Ta muốn lên am Ngọa Vân, nhưng chân không bước nổi, biết làm sao đây?”. Hai nhà sư thưa: “Đệ tử xin hết sức giúp đỡ”.

Tới quá chiều vua Trần mới lên được đỉnh núi Ngọa Vân. Đây là ngọn núi cao nhất vùng thuộc làng Yên Sinh, huyện Đông Triều, quê gốc họ Trần. Trong thời gian tu ở Yên Tử, Trần Nhân Tông đã cho lập một am ở đây, đặt tên là Ngọa Vân (nằm trên mây), từ đó thành tên núi. Đôi

khi người dùng chân đọc sách và tham thiền, nên đã có lối mòn đi tắt sang Yên Tử. Trần Nhân Tông cảm ơn hai nhà sư và bảo: “Thôi xuống núi ngay đi, chăm chỉ việc tu hành, chớ coi sinh tử là chuyện chơi”.

Ngày 19, Trần Nhân Tông sai người hầu là Pháp Không lên núi Yên Tử gọi Bảo Sái. Bảo Sái tới tuổi Doanh, trông thấy một đám mây đen từ phía Ngọa Vân bay qua núi Lỗi, đến tuổi thì nước dâng cao mấy trượng rồi lại phẳng lặng như thường. Bỗng thấy hai con rồng, đầu to như đầu ngựa cùng nghển cổ lên cao đến một trượng, hai mắt sáng như sao, một lúc thì biến mất.

Ngày 21, Bảo Sái tới Ngọa Vân. Trần Nhân Tông cười nói: “Ta sắp đi đây, sao ngươi tới muộn thế? Trong pháp thuật có chỗ nào chưa hiểu thì hỏi ngay đi”.

Mấy ngày liền, trời đất tối tăm, gió gào dữ dội, mưa như trút nước. Bỗng đêm ngày mồng Hai, rạng ngày mồng Ba tháng 11, trời quang mây tạnh. Vua hỏi:

“Giờ này là giờ gì?”. Bảo Sái thưa: “Bây giờ là giờ Tý”. Vua đẩy cửa sổ ra và nói: “Giờ của ta đó!”. Nói xong, người nằm dánh sư tử, rồi tịch ngay trong am trên núi. Đó là ngày mồng Ba, tháng Mười một, năm Mậu Thân (1308). Trần Nhân Tông hưởng thọ 51 tuổi.

Có sự tích còn kể rằng trước khi tịch diệt về cõi niết bàn, người bảo mọi người hãy xuống núi, sau đúng 100 ngày mới đến được đến gần, thấy núi thơm thì hãy hỏa táng thi hài, nếu không thì thôi. Mọi người tuân theo, đúng 100 ngày sau tới lưng chừng núi đã thấy thoang thoảng mùi thơm. Người vẫn nằm nghiêng dánh sư tử một mầm trúc non xanh mọc xuyên qua đùi trái.

Đời sau còn lưu luyến trong dân gian bài thơ về hình ảnh trên, trong đó có câu: “Thân Tổ nằm nghiêng, trúc một mầm...”. Tuyên theo di chúc, Pháp Loa đã hỏa thiêu thi hài người, sau đó lấy tro viên thành một ngàn viên xá lý, một số đưa về táng ở cung vua, một số táng ở vườn Huệ Quang trên Yên Tử. ■

Lý Đạo Tái

Từ Trạng Nguyên đến Thiền Sư

■ Bằng Hư

Là vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, thiền sư Huyền Quang được hậu thế tôn xưng là một Đại thiền sư Việt nam, có vị trí ngang hàng với sáu vị tổ của Thiền tông Trung Quốc và 28 vị tổ của Thiền Ấn Độ. Thế nhưng, ngoài một vài giai thoại được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, cho tới tận ngày nay câu chuyện về cuộc đời của vị thiền sư từng là trạng nguyên nước Việt này vẫn còn là một bí ẩn với rất nhiều người...

Từ Trạng Nguyên...

Thiền sư Huyền Quang sinh năm 1254, mất năm 1334, vốn tên thật là Lý Đạo Tái, người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, nay là làng Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Cha của Huệ Quang là Tuệ Tổ, có công đánh dẹp Chiêm Thành nhưng không chịu ra làm quan, sớm tối chỉ vui thú với sách vở và công việc đồng áng, sống một cuộc sống an nhiên tự tại. Còn mẹ Huyền Quang là bà Lê thị là một người hiền lành, chịu thương chịu khó. Câu chuyện về sự ra đời của Huyền Quang đã là một câu chuyện đậm tính truyền kỳ và vẫn được lưu truyền cho tới tận ngày nay.

Theo ghi chép của sách “Tam tổ thực lục”, bà Lê thị hay đến chùa Ngọc Hoàng cầu nguyện vì tuổi đã 30 mà chưa có con. Đầu năm Giáp Dần, năm 1254, vị trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Huệ Nghĩa mơ thấy “các toà trong chùa đèn chong sáng rực, chư Phật tôn

ng nghiêm, Kim Cương Long Thần la liệt đông đúc. Đức Phật chỉ Tôn giả A-nan-đà bảo: “Người hãy tái sinh làm pháp khí Đông Độ và phải nhớ lại duyên xưa”. A-nan-đà vâng lệnh ra đi. Đúng năm ấy, bà Lê thị có thai sinh ra một người con trai, đặt tên là Lý Đạo Tái. Vì vậy, nhiều người cho rằng, Huyền Quang chính là tôn giả A-nan-đà đầu thai mà thành.

Không may, lớn lên Lý Đạo Tái lại có dung mạo vô cùng xấu xí. Vừa nghèo lại vừa xấu nên Lý Đạo Tái thường xuyên bị những người xung quanh hắt hủi. Ông từng đi hỏi vợ ở nhiều nơi nhưng đều bị người ta từ chối vì dung mạo ông quá xấu xí. Tuy nhiên, bù lại với vẻ bề ngoài không lấy gì làm khôi ngô tuấn tú của mình, Lý Đạo Tái lại sở hữu một trí thông minh hơn hẳn người thường. Tư chất thông minh cộng thêm tính cần cù hiếu học nên Lý Đạo Tái học rất giỏi.

Năm ông 20 tuổi, Lý Đạo Tái đỗ thi Hương rồi năm sau đỗ thi Hội. Tới năm Bảo Phù trong khoa thi Giáp Tuất 1274, Lý Đạo Tái đã đỗ trạng nguyên ở tuổi 28. Tới lúc này, nhiều gia đình giàu có mới lần la tới nhà ông để xin gả con gái cho vị tân khoa trạng nguyên, song Lý Đạo Tái đều từ chối. Thậm chí, vua Trần thấy ông là người tài năng, đức độ, đỗ đạt cao, muốn gả công chúa Liễu cho nhưng ông không nhận. Người ta nói rằng, khi đó, Lý Đạo Tái đã chưa chát viết hai câu thơ rằng: “Khó khăn thì chẳng ai nhìn; Đến khi đỗ trạng trăm nghìn nhân duyên”.

Kể từ đó, trên dưới 30 năm, ông làm quan tận tụy nơi viện Nội Hàn. Với trí thông minh, giỏi đối đáp ứng xử cộng với sự uyên bác của mình, Lý Đạo Tái từng nhiều lần được giao nhiệm vụ tiếp sứ giả phương Bắc. Một hôm, Lý Đạo Tái cùng vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm huyện Phượng Nhân, nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh. Khi nghe những lời giảng của Pháp Loa, bỗng nhiên, vị đại quan triều Trần bỗng thấy “chạnh lòng”, bèn thốt lên rằng: “...Phú quý vinh hoa thích thú, đáng lo như lá vàng mùa thu, mây trắng ngày hè, sao ta có thể lưu luyến lâu dài được?...”.

Cũng kể từ đó, Lý Đạo Tái bắt đầu ý định xuất gia theo Phật. Nhiều người nói rằng, chính bài giảng của thiền sư Pháp Loa đã khiến Lý Đạo Tái, vốn là hiện thân của tôn giả A-nan-đà nhớ lại “duyên xưa” theo lời dặn của Phật Tổ. Dẫu là vì lý do gì thì việc Lý Đạo Tái quyết tâm từ bỏ cuộc sống vinh hoa phú quý của một vị đại quan nơi triều đình để xuất gia theo Phật thì hoàn toàn là sự thực.

Lúc bấy giờ, nhà Trần rất sùng tín đạo Phật, vì thế chỉ sau vài lần dâng biểu xin từ quan để đi tu, Lý Đạo Tái đã được vua Trần chấp thuận. Năm 1305, Lý Đạo Tái chính thức xuống tóc xuất gia. Năm đó ông đã 51 tuổi. Ban đầu, Huyền Quang đến học đạo với thiền sư Bảo Phác, một học trò giỏi của Pháp Loa, nơi chùa Lễ Vĩnh.

Lý Đạo Tái

Từ Trang Nguyên đến Thiền Sư

■ Bằng Hu

Năm Hưng Long thứ 14 (1306) Trần Nhân Tông trụ trì chùa Siêu Loại lập Pháp Loa làm giảng chủ, Lý Đạo Tái theo Bảo Phác đến nghe giảng, được Nhân Tông cho làm thị giả. Sau đó ông theo Trần Nhân Tông khoảng 2 năm để giúp việc biên soạn kinh sách, được vị sơ tổ của dòng thiền Trúc Lâm hài lòng khen: “Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn, khảo đính thì không thể thêm bớt được một chữ nào nữa”.

... đến Vị tổ thiền lòng danh

Khi Trần Nhân Tông viên tịch, Huyền Quang lại theo Pháp Loa làm đồ đệ người thầy trẻ hơn mình đến 30 tuổi (Pháp Loa sinh năm 1284, mất năm 1330). Năm 1309, niên hiệu Hưng Long thứ 17, Huyền Quang được Pháp Loa cho về trụ trì chùa Vân Yên trên đỉnh núi Yên Tử, nơi phát tích dòng thiền Trúc Lâm. Hằng ngày ông giảng đạo cho các đệ tử, biên tập kinh... và gần như không còn liên hệ với chốn quan trường.

Theo sách “Tổ gia thực lục” có một sự việc xảy ra ở thời vua Trần Anh Tông năm Quý Sửu 1313. Lúc bấy giờ, dù mới đi tu chưa được bao lâu song Huyền Quang đã trở thành một tôn giả lòng danh, tiếng đồn truyền tới tai triều đình. Một hôm vua Anh Tông hỏi các quan hầu cùng đạo tăng: “Huyền Quang lão sư sống như tấm gương trong không mờ bụi, thế là đồn lấp tình dục hay không có dục tình?”. Đại thần Mạc Đĩnh Chi bước ra tâu: “Vẽ hổ chỉ vẽ ngoài da, khó vẽ trong xương, xin hãy cho thử mới

biết...” Vua Anh Tông nghe theo, liền ngầm cho mời cung nhân Diễm Bích, đẹp người lại thông kinh sử đến dẫn dò: “Vị tăng kia vốn giới hạnh cao nghiêm, người hãy đến Yên Tử tìm hiểu cho trẫm. Nếu quả vị tăng ấy còn quyến luyến dục tình thì người hãy tìm cách xin một thoi vàng về đây cho ta”.

Diễm Bích vâng lệnh lên chùa rồi chờ tới khuya thì xin vào nghỉ nhờ một đêm. Ban đầu Huyền Quang không đồng ý nhưng vì trời đã khuya, Diễm Bích lại hết mực kêu xin nên ông đã đồng ý. Đêm đó, khi Huyền Quang đang ngồi đọc kinh trong phòng thì Diễm Bích tìm tới. Ban đầu, Diễm Bích chỉ hầu chuyện, đối đáp thơ ca với Huyền Quang nhưng sau đó đã giở trò ong bướm hòng quyến rũ ông. Sư giật mình vì bỗng nhiên bị ôm chầm liền vùng ra. Diễm Bích thấy vậy càng níu kéo. Hai bên giằng co một hồi làm đổ đèn dầu bắn tung tóe cả vào yếm của Diễm Bích. Khi giằng được ra khỏi tay Diễm Bích, Huyền Quang giận run người đuổi Diễm Bích về phòng. Sự việc ấy khiến Diễm Bích hiểu rằng, Huyền Quang là người giữ giới hạnh khó có thể dùng sắc đẹp quyến rũ được.

Tuy nhiên, vốn là người thông minh, Diễm Bích nảy ra một kế. Sáng sớm hôm sau, Diễm Bích lại tìm đến gặp sư giả vờ than khóc nói là con nhà khoa bảng, cha làm quan thu thuế bị cướp sạch bạc tiền, nếu không hoàn trả, cả nhà sẽ bị tội nặng. Vốn giàu lòng từ bi, Huyền Quang lấy vàng do vua ban tặng đưa cho Diễm Bích...

Diễm Bích trở về đưa nén vàng nộp vua, không quên thù dật việc mình bị giữ lại một đêm cùng ngủ với Huyền Quang. Nghe hết những gì mà Diễm Bích bịa ra và kể lại, vua Anh Tông than: “Nếu việc ấy có thực thì ta đã đạt được mưu kế giăng lưới bắt chim, mà nếu việc ấy không có thì Huyền Quang cũng không tránh khỏi sự nghi ngờ qua ruộng dưa mà sửa giấy”. Để kiểm chứng, vua Anh Tông liền sai mở hội Vô Già ở phía Tây đô thành và sai sứ đi Yên Tử mời Huyền Quang về làm án pháp. Huyền Quang tới, thấy trên án bày biện vàng lụa, các món tạp vật liền biết vua Anh Tông có ý thử thách mình.

Truyện kể rằng, khi đó, sư Huyền Quang thở dài, lên xuống đàn ba lần rồi bái vọng ra mười phương. Ngay lúc ấy, một đám mây đen xuất hiện, gió nổi lên, các tạp vật bay đi hết, chỉ còn lại đèn nhang và đồ cúng. Vua thấy Huyền Quang đạo pháp thấu đến trời đất liền vái tạ lỗi với Huyền Quang và bắt phạt, không cho Diễm Bích làm cung nhân nữa mà đi quét chùa Cảnh Linh trong cung điện.

Sau vụ giải oan ở Thăng Long, Huyền Quang trở về miền Đông Bắc, tiếp tục viết sách, giảng kinh, trở thành học trò xuất sắc của Pháp Loa. Năm 1330, Pháp Loa viên tịch, Huyền Quang được truyền làm tổ thứ ba của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Bốn năm sau đó, vào năm 1334, vị thiền sư lòng danh của Việt Nam qua đời ở tuổi 81. 



Quê gốc hoàng tộc họ Trần ở hương Tức Mặc, xã Lộc Vượng (nay thuộc ngoại thành Nam Định), là một vùng đất có vị thế đẹp, sông lớn bao bọc ba mặt. Từ thời Lý, đây đã là một trung tâm kinh tế, văn hoá phát triển. Ngay tại Tức Mặc, thời Lý đã có chùa Phổ Minh, một danh lam nổi tiếng với đỉnh đồng kỳ vĩ được xếp vào hàng “tứ đại kỳ” của nước Đại Việt.

Theo “Đại Việt sử ký toàn thư”, nhà Trần đã xây dựng miếu để thờ cúng tổ tiên từ trước

khi Trần Cảnh lên ngôi vua: “Tân Mão năm thứ 7 (1231), tháng 8 mùa thu, nhà vua ngự đến hành cung Tức Mặc làm lễ hưởng ở Tiên Miếu”. Tấm bia “Nam Mặc miếu trách bi ký” dựng năm Duy Tân 9 (1915) có đoạn: “Tức Mặc đế hương dã, Trần Miếu tại yên” (Tức Mặc là quê hương của nhà vua, miếu nhà Trần ở đây). Vùng đất Tức Mặc, nơi dấy nghiệp và lập căn cứ địa của 3 lần chống giặc Nguyên - Mông, theo thuyết phong thuỷ xưa có dạng “ngoạ long” là thế đất đẹp, phát về đường đế vương, khanh tướng. Thực tế lịch sử triều đại Trần - đỉnh cao của văn minh Đại Việt với rất nhiều đức anh quân, văn thần, võ tướng đã minh chứng.

Ngay từ năm 1239, Trần Thái Tông, vị vua đầu tiên của triều Trần đã cho xây dựng ở đây nhiều đền đài, cung điện nguy nga, tráng lệ. Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” ghi rõ: “Đến năm 1262, vào tháng 2, Thượng hoàng ngự đến hành cung Tức Mặc ban tiệc to.

Năm 1262, Thượng hoàng Trần Thái Tông đích thân đến Tức Mặc để xem xét việc mở rộng hành cung, nhà Trần đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường và cho xây dựng thêm một cung điện mới là cung Trùng Quang dành cho Thượng hoàng. Lại xây riêng một khu dành cho các vua nối ngôi về chầu gọi là cung Trùng Hoa. Ngôi chùa có từ thời Lý ở phía Tây cung Trùng Quang được tu tạo và mở rộng gọi là chùa Phổ Minh. Trong suốt 175 trị vì, Phủ Thiên Trường được coi như kinh đô thứ 2, là phen đậu vững chắc phía Nam kinh thành Thăng Long.

Năm 1305, vua Trần Anh Tông cho xây tháp Phổ Minh. Toà tháp có 13 tầng xây trên một bệ kiểu bằng đá trang trí viền cánh sen cao tới gần 20m. Đây là một công trình kiến trúc đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao và có giá trị nghệ thuật. Toà tháp đã tạo thêm vẻ bề thế cho quần thể kiến trúc chùa Phổ Minh. 

750 năm

TỨC MẶC - THIÊN TRƯỜNG

**“TỨC MẶC HÀNH ĐÔ CẢNH LA LÙNG
DÂN VUI ĐỜI THỊNH LẠI THUẦN PHONG”**

 LHVV tổng hợp



Tháp Phổ Minh. Nguồn: Báo Nam Định

Sự tích CẦU VÔ TÌNH

■ Trần Mỹ Giống

Từ thành phố Nam Định, theo đường 21 đi về Lạc Quan, đến cây số 19 ta sẽ gặp một cây cầu bê tông cốt sắt có biển đề là cầu Vô Tình. Theo các thư tịch cổ và truyền thuyết trong dân gian, cầu Vô Tình có từ lâu đời. Ban đầu cầu được làm bằng những thanh gỗ và chưa có tên gọi. Đến thế kỷ 13 cầu mới có tên là cầu Vô Tình. Cái tên của cầu ra đời gắn với những sự kiện lịch sử rất lý thú. Chúng tôi giới thiệu hai câu chuyện về sự ra đời tên cầu Vô Tình cổ xưa như sau:

1. Cuối năm Giáp Thân 1284 nhà Nguyên đem quân xâm lược Đại Việt lần thứ hai. 50 vạn quân Nguyên chia làm hai đường tạo thế gọng kìm tiến vào nước ta. Quân Trần đánh chặn địch bị bất lợi phải rút về vùng Vạn Kiếp. Sau đó, để tránh cái hung hăng ban đầu của giặc, hai vua Trần lui về Thiên Trường, lập căn cứ ở Trùng Yên chống giặc.

Hoàng tử Uy hiệu Linh Lang, con Minh Thục Hoàng phi đời vua Trần Thánh Tông, là người có sức khỏe phi thường, giỏi võ nghệ, ham sông nước, được vua Trần Thánh Tông cho ra ở cung An Thọ (vùng Yên Phụ ngày nay). Khi hai vua lui về Thiên Trường, Hoàng tử Uy huy động cung nhân mộ quân theo vua, về đóng ở Giang Đồn thuộc địa phận làng Phú Long (nay thuộc xã Nam Phong, thành phố Nam Định), án ngữ một vùng hạ lưu hữu ngạn sông Hồng.

Đầu xuân Ất Dậu 1285, kỵ binh Nguyên Mông từ Bồ Hải Khẩu tràn sang phối hợp với các toán

du binh từ sông Hồng đổ bộ lên Thiên Trường. Hoàng tử Uy đem quân về đóng ở đồn Xối Đông, bày trận chống giặc. Thấy có cây cầu gỗ bắc qua sông trên đường cái quan, các tướng bàn mưu phục binh hai bên đường, cho quân lấy hết ván cầu và làm cầu giả chờ giặc. Khi kỵ binh quân Nguyên hung hăng phi qua cầu tiến đánh đồn Xối Đông thì cầu sập. Tốp đi đầu cả người và ngựa bị rơi xuống sông, tốp đi sau bị dồn lại tiến thoái đều không được, đội hình giặc rối loạn. Quân ta thừa thế nhất tề xông lên trút lửa căm thù lên đầu giặc. Quân Nguyên chống cự không nổi, bị diệt gần hết. Từ sau trận thắng này, cây cầu gỗ được mang tên là cầu Vô Tình, đời sau còn có thơ cảm khái.

2 - Hồi thế kỷ 14 huyện Tây Chân có họ Đào ở Cổ Lễ và họ Lê ở Thượng Lao nổi tiếng về khoa bảng. Đào Toàn Bản người Kinh Bắc, đi học ở Cổ Lễ (nay là thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh) rồi lấy vợ trong làng và sinh cơ lập nghiệp luôn tại đó. Đào Toàn Bản đỗ Thái học sinh thời Trần. Ông nổi tiếng là “Đại sư vô nhị” vì có nhiều học trò đỗ cao. Khoa thi Giáp Dần 1374, ba người học trò của ông đều đỗ đại khoa là Đào Sư Tích (con trai ông) đỗ Trạng nguyên, Lê Hiến Giản đỗ Bảng Nhãn, Lê Hiến Tứ đỗ Thái học sinh. Cả ba người về sau đều làm nên sự nghiệp vẻ vang.

Lê Hiến Giản và Lê Hiến Tứ là anh em sinh đôi, con người bạn thân thiết của Đào Toàn Bản là Tô Hiến Chương. Tô Hiến Chương là dòng dõi Tô Hiến Thành,

lập nghiệp ở Thượng Lao (nay thuộc huyện Nam Trực). Ông lấy bà Lê Thị Nga người làng đã lâu mà không có con. Bà Lê Thị Nga bèn bí mật đi lại với bạn chồng là Đào Toàn Bản, sinh ra Giản, Tứ và cô Lê Thị Đông. Các con bà đều mang họ mẹ.

Đào Sư Tích (con Đào Toàn Bản) và Lê Thị Đông đã đem lòng yêu nhau, thế cùng nhau chung sống. Khi biết chuyện hai trẻ yêu nhau, ông Đào Toàn Bản và bà Lê Thị Nga đều kiên quyết không chấp nhận. Không được cha mẹ hai bên đồng ý cho lấy nhau mà không rõ lý do vì sao nên Tích và Đông vô cùng thất vọng. Rồi Đào Sư Tích thi đỗ Trạng nguyên và đi làm quan trong triều đình. Lê Thị Đông thất tình, sống trong buồn rầu, một hôm quần trí nằng ra cây cầu gỗ gần nhà nhảy xuống sông tự vẫn. Đào Sư Tích và Lê Thị Đông đã không biết rằng họ chính là hai anh em cùng cha khác mẹ nên vô tình yêu nhau, cuối cùng dẫn đến bi kịch. Từ đó dân gian gọi cây cầu gỗ nơi cô Đông tự vẫn là cầu Vô Tình.

Hai sự tích về cái tên cầu Vô Tình kể trên là những truyền thuyết đẹp thể hiện tình cảm nguyên vọng của nhân dân ta. Cầu Vô Tình đã gắn với một chiến thắng oanh liệt của nhân dân Nam Định trong kháng chiến chống Nguyên Mông - Một thời kỳ lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam. Cầu Vô Tình cũng là nơi ghi dấu mối tình bi thương của Lê Thị Đông và danh nhân Trạng nguyên Đào Sư Tích, người mà nhân dân địa phương lấy làm vô cùng tự hào.



Non nước thành Nam

ẢNH NAM ĐỊNH XƯA

410 — TONKIN — Nam-Dinh — Vue panoramique et Ville indigène



Toàn cảnh Nam Định



Trường Cao Đẳng



Cột cờ Nam Định



Sông Đào Nam Định



Bến Đò Chè nay là cảng Nam Định

Chợ Nam Định

Cổng Thành Nam



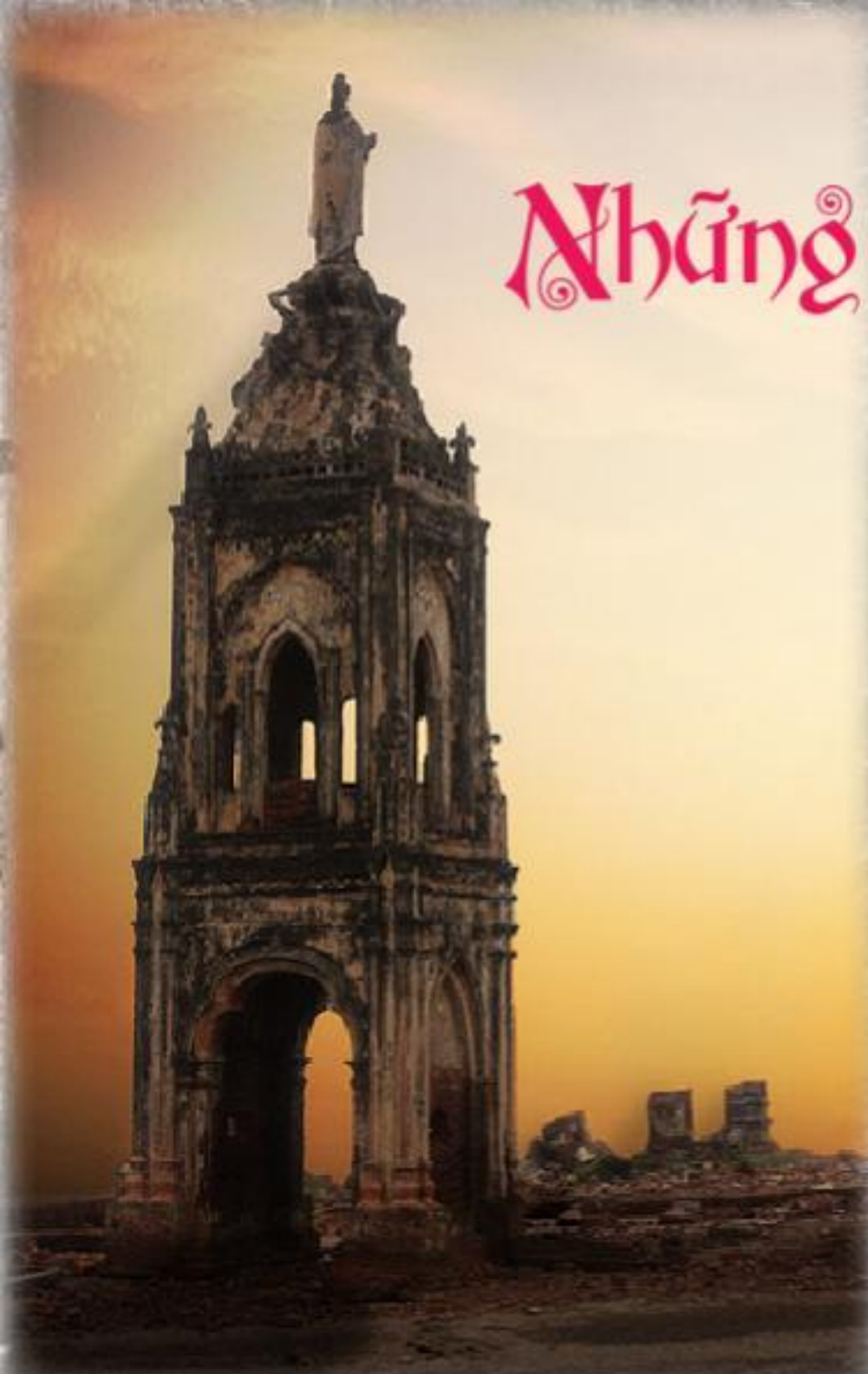
414. TONKIN — NAM-DINH — Le Marché



■ LHVV sưu tầm



Những Thánh đường tráng lệ



Một nhà thờ đổ nát ở bãi biển Trực Ninh



Đền thánh Kiên Lao nằm ở xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường



Nhà thờ gỗ Xối Thượng, huyện Nam Trực



Trường dòng Saint Thomas nay là THPT Nguyễn Khuyến



Nhà thờ Trung Linh, huyện Xuân Trường



Nhà thờ Thánh Giuse, huyện Trực Ninh



Phở Nam Định

■ LHVV tổng hợp

Qua bến Đò Quan, xuôi tỉnh lộ 55 về huyện Nam Trực trên chục cây số là tới Vân Cù. Những cái tên địa danh gắn liền với phở như Giao Cù, Tây Lạc, Vân Cù, Đồng Sơn...hay có thể gọi chung là phở Nam Định đã làm mê mẩn những thực khách khó tính nhất trên mọi miền Tổ quốc.

Tại sao lại có tên là phở?

Phở Nam Định với hương vị riêng là một phần không thể thiếu trong văn hóa phở Việt Nam. Có nhiều tài liệu cho rằng phở xuất phát đầu tiên tại Nam Định ngay sau khi có nhà máy Dệt Nam Định, những gánh phở cũng xuất hiện. Đó là những gánh phở rong của người làng Vân Cù – Nam Định.

Ngày xưa, khách ăn phở thường gọi những hàng phở gánh ở đầu phố hoặc đi rong ngoài đường. Một đầu gánh là chiếc chạn con đựng bát đũa, các lọ gia vị và có ngăn kéo đựng bánh phở, thịt bò; đầu kia là bếp lò với nồi nước dùng lúc nào cũng sôi sùng sục được đun bằng than. Khi đó người Pháp nhìn thấy gánh hàng rong với bếp lò đỏ lửa và để gọi người bán món ăn này họ gọi “PHO” (tiếng Pháp là FEU – có nghĩa là lửa), như vậy người bán hàng cũng hiểu là họ gọi món ăn và từ đó tên món ăn này – Phở

mới chính thức được gọi như vậy.

Bánh phở Vân Cù

Bánh phở là một trong những nguyên liệu chính tạo nên món phở. Quy trình làm bánh phở hầu hết đều làm theo một cách làm giống nhau. Đầu tiên là việc lựa chọn gạo, gạo làm bánh phở phải là gạo ngon, đạt tiêu chuẩn, nhiều bột và bánh dai, gạo này phải được xay sát thật trắng thì khi làm ra bánh phở mới trắng và bong. Sau đó người ta cho gạo vào ngâm nước trong khoảng thời gian nhất định để gạo ngấm đủ nước sau đó vớt gạo ra và vo đãi cho sạch nước gạo, gạo được cho vào cối xay thành bột, bột xay phải mịn thì bánh làm ra mới mềm, dai. Bột xay xong thì được chuyển sang công đoạn tráng bánh. Bánh phở được chín bằng hơi nước nóng, vì thế lò tráng bánh phải đủ nhiệt thì bánh mới chín thấu. Bánh phở thành phẩm đạt yêu cầu phải là: trắng mềm, mỏng, có độ bong, dai khi ăn vẫn có độ giòn.

Đặc sắc ở nước dùng (nước phở)

Phở ngon hay không là do chất lượng của nước dùng quyết định, đó là bí quyết mà những người thợ chỉ truyền lại cho con cháu mà không ai tiết lộ ra ngoài. Nước dùng của phở được ninh từ xương

ống của bò cùng với một số gia vị. Xương rửa sạch cho vào nồi đun nước lạnh, đun lửa thật lớn cho đến khi nước đã sôi thì phải giảm bớt lửa và bắt đầu vớt bọt. Khi đã vớt hết bọt, cho thêm 1 ít nước lạnh và lại đợi nước tiếp tục sôi tiếp để vớt bọt...Cứ làm như vậy liên tục cho đến khi nước trong vắt và không còn cặn trong bọt nữa. Nước phở càng ngọt, càng trong bao nhiêu thì phở càng ngon bấy nhiêu. Đặc biệt cần chú ý là hạn chế cho muối vào nước phở, vì cho muối nhiều thì nước phở sẽ bị chát. Chỉ cần cho muối thật ít để giữ được vị mặn, thay cho muối là nước mắm. Mà nước mắm phải là loại thơm, ngon để giữ được độ trong của nước phở. Ngược lại nếu nước mắm không ngon, hay có màu thì nước phở sẽ bị gắt, bị vẩn đục và kém ngọt. Để cho nước phở ngon hơn khi hầm như xương thì hãy cho ít gừng, ít sả sùng, hành khô...Sau đó, cho một ít gia vị vào và điều chỉnh độ lửa sao cho nồi nước chỉ sôi lăn tăn để giữ cho nước khỏi bị đục. Hương vị thơm ngon của nước dùng chủ yếu do các loại gia vị quyết định. Tuy nhiên, công thức của từng loại nước dùng cụ thể cho từng hiệu phở được giữ khá bí mật. Mặc dù vậy, có thể nhận thấy các loại gia vị này có thể bao gồm thảo quả, sả sùng, gừng, hoa hồi, đinh hương, hạt ngò gai, thanh quế, hành khô, tôm nõn.

Nam Định xưa nay không chỉ nổi tiếng với đền Trần linh thiêng, chợ Viềng cầu may, lễ hội Phủ Giày... mà còn độc đáo bởi món nem nắm Giao Thủy gia truyền, với những nguyên liệu chính là thính được tạo ra từ hạt gạo thơm ngon nhất.

Người dân Giao Thủy vẫn thường tự hào về món đặc sản nổi tiếng quê mình vì đây là thức

tay thành những sợi nhỏ, thịt lợn nạc được luộc tái thái bản mỏng, thịt tái sẽ giúp cho nem có vị ngọt và bùi hơn.

Nguyên liệu chính làm rõ lên mùi thơm của nem nắm Giao Thủy chính là thính, phải là thứ thính được làm từ gạo tám Nam Định mới dậy mùi. Thứ gạo thơm ngon sẽ được ngâm trong



Nem nắm Giao Thủy nét tinh hoa của nền văn minh lúa nước

■ Thu Hoàng (LÊ)

NEM NẮM GIAO THỦY LÀ TỔNG THỂ HÒA QUYỀN GIỮA VỊ NGỌT CỦA THỊT, VỊ THƠM CỦA THÍNH, SỪN SỤT CỦA BÌ LỢN QUYỀN VỚI VỊ BÙI CỦA LÁ SUNG.

qua dân dã do người dân trong làng tự chế biến, rồi truyền cách làm cho nhau, sau trở thành của ngon vật lạ dâng vua Trần trong những dịp trọng đại. Từ đó, món ăn này được truyền đi xa và trở thành món ngon có thương hiệu. Ngoài ra, món nem nắm Giao Thủy còn được xếp vào một trong những sản vật độc đáo của nền văn minh lúa nước, bởi nguyên liệu chính để chế biến là bì lợn trộn với thính gạo, thứ thính được tạo ra từ hạt gạo với nhiều công đoạn khác nhau, hài hòa cùng các gia vị khác.

Ấn tượng ban đầu khi nhìn thấy nem nắm Giao Thủy, ấy là một khối hình tròn được nắm chặt, nhấp nhô một màu vàng ngà ngà, có mùi thơm nức béo ngậy. Cái tên “nem nắm” cũng tựa như cách làm, phải nắm hỗn hợp thành khối hình tròn, thật chặt và cách ăn cũng là nắm từng miếng nhỏ với các loại rau ghém sao cho vừa miệng.

Để có nắm nem ngon, nguyên liệu bì lợn phải được tuyển chọn từ những con lợn khỏe, miếng bì phải làm sạch lông và dính chút mỡ, thường chọn miếng bì ở phần đầu vừa không dày, lại không nhiều mỡ sẽ không ngán và nắm nem không bị ứốt nhão. Bì được luộc rồi thái bằng

nước qua một đêm rồi để ráo nước, đem rang lên rồi xay thành thứ bột nhỏ, có màu vàng ngà ngà, thơm phức. Thính sẽ được trộn đều với nguyên liệu bì và thịt lợn đã sơ chế ở trên. Từng hạt thính nhỏ li ti quyện chặt lấy từng sợi bì, đảo đều tay nghe xào xạo vui tai, rồi nắm chặt.

Để thưởng thức hết vị thơm ngon của nem nắm Giao Thủy phải được “đẩy đưa” bởi nước mắm Sa Châu gia truyền được ngâm trong nhiều năm của vùng, pha thêm vị chua, cay, ngọt của ớt, giấm, đường. Khi thưởng thức, chỉ cần gấp từng miếng nem trong nắm rồi cuốn với lá sung, lá đinh lăng thành miếng dài. Chấm với thứ nước mắm vừa pha, một vị ngọt của thịt, vị thơm của thính, sừn sứt của bì lợn quyện với vị bùi của lá sung, ăn đậm đà rất kỳ thú trong miệng.

Món nem nắm Giao Thủy thường để được ăn trong ba đến năm ngày, nhắm nháp với bia hơi hay ăn kèm cơm cũng ngon miệng. Một số nhà hàng hay các quán nhậu ở Hà Nội cũng thường có món đặc sản này, thậm chí nhiều người có thể tự chế biến nem nắm tương tự tại nhà, nhưng không thể ngon bằng nem nắm được làm ở chính đất Giao Thủy bởi có được vị thính thơm ngon. 



Bánh Gai bà Thi

■ Đồ Thu (Bếp Gia Đình)

Miếng mỡ căng ngậy quyến đồ xanh vàng ươm, bùi lụng ẩn mình trong lớp vỏ bánh xanh đen, ngọt lành đẩy đưa vị giác.

Người ta thường gọi tên vùng, miền cho mỗi món ăn đặc sản: nem chua Thanh Hóa, phở khô Gia Lai... vậy nhưng bánh gai – một thứ quà vật nổi tiếng của Nam Định lại có tên riêng giản đơn và gần gũi, gắn với tên riêng của một người phụ nữ: Bánh gai bà Thi.

Bà Thi là người Nam Định. Bà không tự tay làm bánh mà truyền lại bí quyết cho người quen rồi lấy bánh đi bán ở góc phố Trần Hưng Đạo từ những năm cuối của thập niên 70. Người ăn bánh gai đều được bà Thi ân cần chỉ cách bóc bánh không dính vỏ, ăn thế nào nhân không rớt. Có lẽ bởi thế, ai bán bánh gai đều là bà Thi và bánh gai bà Thi đã trở thành “thương hiệu” cho món bánh quà vật có tiếng của Thành Nam như thế.

Tìm hiểu hơn về cách làm bánh gai mới thấy thật cầu kỳ. Người làm bánh phải chọn lá gai tươi, không non, không già, tước bỏ xơ, sống lá, rửa sạch, luộc mềm nhừ, để nguội và ráo nước rồi giã mới cho ra thứ bột bánh nhuyễn tơi, mát mịn. Trộn cho thật đều bột lá gai, bột gạo nếp cái hoa vàng và bột sắn dây. Rưới nước lá gai đã đun sôi với đường lên bột và nạo thật kỹ để tạo nên một bột vỏ bánh dẻo mịn màu xanh đen. Dàn mỏng bột, xắt thành những miếng nhỏ rồi cho nhân bánh vào giữa. Nhân bánh với đồ xanh, hạt sen, cùi dừa, mỡ heo tạo nên một màu vàng ươm, sáng bóng.

Sau 4 lớp lá chuối ngự khô, chiếc bánh xanh đen lấm tấm hạt vừng lộ dần. Và khi đã ăn rồi, vị ngậy ngậy quyến luyến trong cái giòn ngọt, bùi lụng, thanh mát của miếng mỡ căng bóng, của đậu xanh ngọt lành, của lá gai thơm mát hấp dẫn, đánh thức mọi góc ngách của vị giác.

Bánh gai Bà Thi nay được bán dọc phố Trần Hưng Đạo. Sẽ rất thú vị nếu bạn ghé qua bất kỳ quán nào để được thưởng thức những chiếc bánh gai còn nóng hôi hổi, nóng nần, thơm phưng phức đẩy đưa những xúc cảm về món bánh quà vật nhà quê bình dị, ngon lành. ■



THƯƠNG LẮM KẸO SÌU

■ LHVV sưu tầm



Có người nói: “Ở Việt Nam, kẹo lạc ở Nam Định do những người Hoa từ Triều Châu, là một trong những thứ kẹo lạc được nhiều người ưa thích nhất”. Thực ra không phải như vậy, đó là thứ kẹo lạc cao cấp, một thứ kẹo hoàn toàn thuần Việt.

Xưa, ông Đỗ Phúc Nhật quê ở Hưng Yên sang Nam Định lập nghiệp với nghề làm kẹo lạc và kẹo của ông đã nổi tiếng từ những năm 60 của thế kỷ XIX. Cửa hàng bán kẹo của ông ở phố Hàng Sắt dưới là phố có rất nhiều người Thiếu Châu, xế cửa đến Thiếu Châu. Mỗi khi tìm mua kẹo, người ta chỉ đến gần đến Thiếu Châu, ban đầu kẹo lạc của ông Đỗ Phúc Nhật được gọi là “kẹo ở gần đến Thiếu Châu”, dần dần cho gọn, cho dễ nhớ người ta gọi là “kẹo Thiếu Châu”, “kẹo Sầu Châu” và cuối cùng là “kẹo Sầu”. Theo lời kể của ông Đỗ Phúc Thọ, đến năm 1880 khi xây cửa hiệu thành nhà hai tầng, cụ Đỗ Phúc Nhật mới đặt tên hiệu là Nguyên Hương với ý giữ gìn được hương vị gốc. Nhưng cái tên “kẹo Sầu” đã thành quen đi rồi, và lại Nguyên Hương thì đâu mà chả có, thứ bánh kẹo nào, của ai mà chẳng đặt tên như thế được, còn kẹo Sầu thì chỉ có một, chỉ cần nói “kẹo Sầu” không thôi là đủ.

Cũng như ở Hà Nội, Hà Tây..., nghề làm kẹo lạc ở Nam Định đã có từ lâu. Có lẽ trước khi các thứ “bonbon” hay kẹo của Tây du nhập vào thì các cụ nhà ta chỉ có mấy thứ kẹo cơ bản: kẹo vừng, kẹo lạc, kẹo bột, kẹo mạch nha...

Ở Hà Nội có thêm kẹo dổi cũng là một chế phẩm từ lạc mà không mấy nơi khác có, bây giờ vẫn nhiều người thích ăn. Nghệ An, Hà Tĩnh thì có kẹo cu đơ. Nhưng có lẽ thông dụng hơn cả là kẹo lạc. Nó được cán thành từng tấm phẳng phiu rồi lại cắt ra từng thanh nhỏ, vừa thanh mảnh, vừa tiện dụng, vừa dễ mang, vừa dễ cất để, lại không quá bình dân như kẹo bột. Kẹo lạc thì người nghèo cũng có thể mua ăn mà đem làm quà biếu thì người giàu mấy cũng không chê.

Uống nước chè không gì thú bằng ăn với kẹo lạc hoặc bánh đậu xanh. Với mỗi thứ có cái hay một kiểu. Ăn bánh đậu xanh thì phải nhâm nhi, một hai cái bánh với một hai chén nước chè là vừa đủ. Ăn kẹo lạc thì có thể sống sã hơn, kẹo lạc gọi nước chè, nước chè gọi kẹo lạc, cứ thế mà có thể kéo dài mãi.

Nguyên liệu làm kẹo rất đơn giản: lạc, nếp cái, đường, bột và mạch nha. Ngày xưa phải tìm mua loại “lạc bò” sáu tháng mới nhỏ để làm kẹo Sầu Châu, nay dùng lạc chay vẫn bảo đảm được độ bùi, ngậy, lượng đậm cao. Thao tác kỹ thuật nấu kẹo là do người làm có tay nghề thủ công tinh xảo, dẻo tay, giữ nhiệt ổn định của bếp khoảng 300 độ C. Đặc biệt phải biết ước lượng được lượng đường, lạc, mạch nha phù hợp cho mỗi mẻ kẹo. Nấu kẹo Sầu Châu yêu cầu phải trong thời gian ngắn, thao tác nhanh và phải là người có kinh nghiệm mới nắm được bí quyết hoá đường đến độ nào thì cho đường

vào. Dùng chảo đồng điều để hoá đường là tốt nhất, làm cho kẹo không bị dính chảo. Cho một ít nước lã vào hòa tan đường, đun sôi, cho mạch nha vào sắc tới đặc (đường có sợi tơ). Khi đường đã đủ độ cho lạc rang vào, trong vòng 5 phút vừa đảo nhanh đã phải bắc ra ngay, đổ kẹo lên bàn. Trong vòng 10 phút phải cán kẹo và cắt kẹo xong, nếu không thao tác kịp kẹo sẽ bị cứng không cắt được. Chính do phải thao tác nhanh nên kẹo Sầu Châu thường không vuông ở các cạnh, hình thức không được đẹp nhưng chất lượng kẹo được bảo đảm giòn, thơm ngậy. Kẹo Sầu Châu khi thành phẩm có màu nâu hồng và trong như hổ phách. Cho kẹo vào chum đựng bột nếp hương ủ vừa tạo nếp áo giữ cho kẹo giòn được lâu vừa làm cho kẹo được quện với hương thơm của nếp.

Ăn kẹo Sầu Châu cắn từng miếng kẹo ngậm tới bột, ăn chậm rãi mới thấy được vị ngon của kẹo. Kẹo ăn giòn tan không dính răng, thơm lừng, ngọt đậm đà. Ăn kẹo có sự hòa quện giữa hương thơm của lạc rang, của bột nếp hương, vừa có vị bùi ngậy của lạc và độ giòn của mạch nha. Ăn kẹo Sầu Châu phải biết thưởng thức hương thơm, vị đậm đà của kẹo, ngắm nhìn thanh kẹo trong suốt tinh tế và ăn kẹo nghe được tiếng kẹo vỡ giòn tan trong lưỡi.

Người ta hay nói đến ưu điểm dễ nhận thấy của kẹo Sầu Châu là khi ăn không hề dính răng. Nhưng cái hương của nó là một thứ “hương thơm” rất kín đáo và tinh khiết. ■

THẦY GIÁO KÝ

Thử thách chính là cơ hội

■ Khắc Huy, Thanh Nguyên
Khan Phạm, Thảo Đoàn thực hiện
Ảnh: Nguyễn Á (TTO).

“AI GIẾT THỜI GIAN NGƯỜI ĐÓ TỰ GIẾT CHÍNH MÌNH”

Thanh Nguyên: Thưa thầy, tại sao thầy lại chọn nghề giáo làm cái nghiệp của mình?

Thầy Nguyễn Ngọc Ký: Đến với nghề giáo trước hết là vì hồi nhỏ, khi còn ngồi ghế nhà trường, hình ảnh về những người thầy giáo đã đi vào ký ức của thầy quá sâu đậm. Thầy đến với nghề giáo cũng là để được trở lại những năm tháng tuổi thơ, để được cười nhiều hơn, vui nhiều hơn và trẻ nhiều hơn.

Thanh Nguyên: Vậy thì người thầy nào đã để lại cho thầy những ký ức sâu đậm nhất?

Thầy Nguyễn Ngọc Ký: Trong quá trình học, mỗi người tiếp xúc với hàng trăm thầy cô giáo, nhưng hình ảnh người thầy, người cô để lại ấn tượng sâu sắc có lẽ không nhiều. Với thầy Ký thì, trong những năm cấp 1, Cô giáo Cương, người thầy đầu đời đã đón Thầy vào lớp vỡ lòng đã để lại rất nhiều kỷ niệm. Và người thứ hai là thầy dạy Toán cấp 2, chính thầy đã gieo vào trong lòng cậu trò Ký ước mơ học giỏi môn Toán, và đã rèn luyện trò Ký từ một học sinh trung bình trở thành học sinh khá rồi trở thành học sinh giỏi Toán cấp huyện, cấp tỉnh, và cuối cùng là học sinh đạt giải năm trong kỳ thi học sinh giỏi Toán toàn miền Bắc năm 1963.

Khi lên học cấp 3, người có ảnh hưởng rất quan trọng đến cuộc đời thầy Ký, đó là thầy Vũ Đức Trường. Dù không dạy trực tiếp nhưng thầy Trường đã nhận thầy làm em kết nghĩa và hướng thầy đến với văn chương. Và những năm tháng đại học Giáo sư Hoàng Như Mai đã coi thầy như con và giúp đỡ thầy rất nhiều trong học tập.

Thanh Nguyên: Kỷ niệm nào làm thầy nhớ nhất trong suốt cuộc đời gắn bó với giáo dục?

THẦY NGUYỄN NGỌC KÝ SINH NĂM 1947 Ở HẢI HẬU, NAM ĐỊNH. THẦY BỊ BỆNH, LIỆT HAI TAY TỪ NĂM 4 TUỔI. THẦY TỰ TẬP VIẾT BẰNG CHÂN ĐỂ HỌC LÊN ĐẾN ĐẠI HỌC, KHOA NGỮ VĂN, TỪNG ĐƯỢC THỨ 5 KỲ THI GIỎI TOÁN TOÀN QUỐC. NGOÀI DẠY HỌC, ĐƯỢC PHONG DANH HIỆU NHÀ GIÁO ƯU TÚ, THẦY CÒN SÁNG TÁC NHIỀU VĂN THƠ, ĐẶC BIỆT LÀ TÁC PHẨM CHO TRẺ EM VÀ ĐƯỢC KẾT NẠP HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM. TỪ NĂM 1993 ĐẾN NAY, THẦY CHUYỂN VÀO SỐNG, DẠY HỌC Ở TP.HCM ĐỂ CHỮA BỆNH THẬN.

Thầy Nguyễn Ngọc Ký: Trong suốt hành trình 35 năm gắn bó với sự nghiệp giáo dục thầy có rất nhiều kỷ niệm. Nhưng đáng nhớ nhất có lẽ vào năm 1983, sau 13 năm đứng lớp, thì thầy nhận được danh hiệu giáo viên dạy giỏi nhất huyện Hải Hậu và được cử đi thi giáo viên giỏi toàn tỉnh Hà Nam Ninh. Bấy giờ nhiều người rất lo lắng, họ nói là huyện đã hết người đầu mà phải cử ông Ký vì ông Ký dạy hơi đặc biệt. Thầy hiệu phó của thầy còn bảo rằng: “Tôi cho là ông chỉ thành công với những học sinh quen thôi, bây giờ lên thành phố dạy ông phải tiếp cận với học sinh lạ trong thời gian quá ngắn, tôi e ông khó mà thành công được”.

Thầy đã bỏ công rất nhiều, nỗ lực chuẩn bị và soạn giáo án. Và cuối cùng, buổi lên lớp hôm đó, trước hơn 200 người dự và hơn 30 học sinh ở một trường lạ trên thành phố Nam Định, kThầy đã đạt giải Nhất mùa Hội Giảng năm 1983. Khi về thì gặp thầy hiệu phó, thầy Ký có nói vui là chính nhờ câu nói của thầy mà tôi mới đoạt giải đấy! Lòng tự trọng khi bị xúc phạm sẽ trở thành sức mạnh nội lực kỳ diệu giúp cho con người vượt lên chính mình dù gặp khó khăn đến cỡ nào.



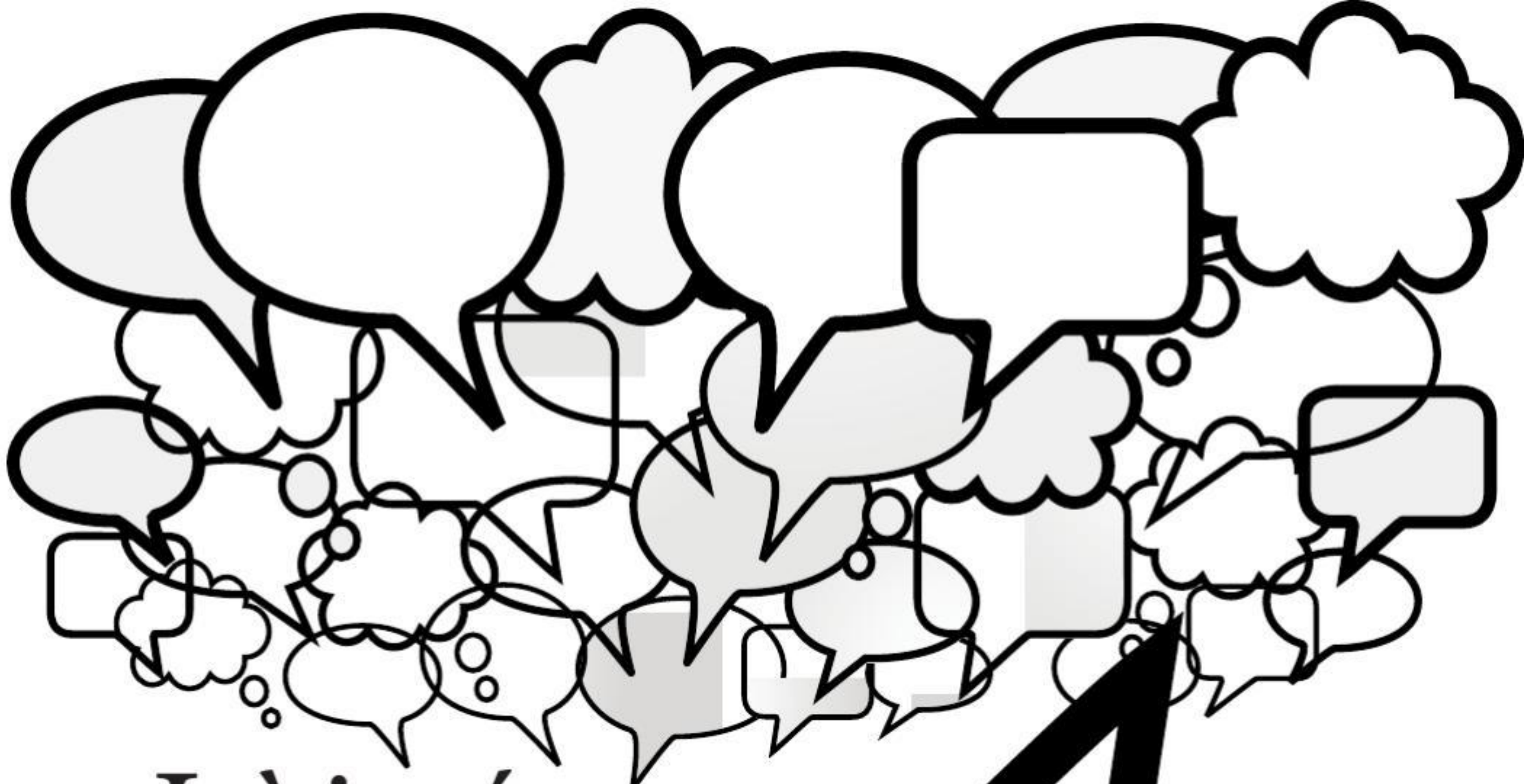
Phỏng vấn



THẦY GIÁO KỲ

Thử thách chính là cơ hội





Lời cảm ơn & Cáo lỗi

Kính gửi: Quý tác giả có bài đăng tạp chí và bạn đọc.

Tạp chí LHVV được sáng lập và xuất bản trên mạng là một nỗ lực cá nhân nhằm phổ biến đến độc giả nói chung và giúp các bạn trẻ Việt Nam nói riêng những kiến thức cơ bản, cần thiết về lịch sử, văn hóa, du lịch, ẩm thực nước nhà. Với phương châm "Lan truyền tinh hoa Việt", tạp chí xuất bản không vì mục đích lợi nhuận. Với tư cách là người sáng lập tạp chí, tôi xin gửi lời cảm ơn đến tất cả các bạn đã ủng hộ, cổ vũ tinh thần, gửi bài cho tạp chí.

Về vấn đề tác quyền, tôi xin cáo lỗi với quý tác giả đã có bài, ảnh đăng trên tạp chí nhưng chưa nhận được liên lạc xin phép từ LHVV. Bài vở trên tạp chí rút từ diễn đàn lophocvuive.com do các bạn thành viên đóng góp, LHVV đã cố gắng truy tìm tài liệu gốc và ghi rõ tên tác giả. Những tác giả phổ biến e-mail trên mạng, LHVV sẽ liên lạc trực tiếp, gửi thư xin phép sử dụng bài viết kèm lời xin lỗi và một bản tạp chí. Ngoài ra do khuôn khổ trang, Bất Hối xin phép biên tập lại câu chữ cho tinh gọn, vừa vặn mà không ảnh hưởng đến nội dung truyền tải. Cuối cùng do mục đích phi lợi nhuận, LHVV cũng không có nguồn thu để hỗ trợ tác quyền. Vậy kính mong quý tác giả vì tinh thần hiếu học, phổ biến kiến thức cho cộng đồng mà thông cảm cho LHVV về vấn đề quyền tác giả.

Xin trân trọng cảm ơn và mong muốn nhận được nhiều hơn sự ủng hộ cũng như cộng tác từ quý bạn.

Bất Hối Mục Đồng - Phan Khắc Huy

lớp học **vuive**
LAN TRUYỀN TINH HOA VIỆT

09

15/02/2012

Hào Khí Đông A
Ngàn năm danh tướng
Cư trần lạc đạo
Non nước thành Nam
Trò chuyện với thầy Giáo Ký

